Do Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiếu Đẳng chủ Kho Sách Xưa Quán Ven Đường

Số 5 1er Décembre 1942

ĐẠI VIỆT

TẠP CHÍ

REVUE BI-MENSUELLE PARAISSANT LE 1er ET LE 16 DE CHAQUE MOIS

Giám-đốc : **HỒ-VĂN TRUNG** *

DEPOT LEGAL

N° 20452

MỤC LỤC

Dịch và đạo tùy thời . . . . . của TRÚC-HÀ
Di tích văn-minh cổ. . . . . . của THANH-TÂN
Miếu Văn-Thánh ở Vĩnhlong . . . . của THƯỢNG-TẢN-THỊ
Hiền-triết Hy-Lạp : Héraclite . . . . của LÊ-CHÍ-THIỆP
Trạng thái ý-thức đời Chu . . . . . của ĐÀO-DUY-ANH
Nông-nghiệp Tương-tế ở Namkỳ. . . . của TRỌNG-LIÊM
Lược khảo về Lịch-sử người Tàu ở Nam-kỳ của KHUÔNG-VIỆT
Chút ít khoa-học : Kiến thiên-văn. . . . . của T. T.
Bịnh yết hầu và cách phòng ngừa . . . . của Bác-sĩ GIU
« Rương vàng của con tôi » (tiếp theo) của TRƯƠNG-VĨNH-TỐNG
Gia-Long phục quốc diễn ca (tiếp theo) của ĐẶNG THÚC-LIÊNG
Ái tình Miếu (tiểu-thuyết) . . . . . của HỒ BIỂU-CHÁNH

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE R.F. PÉRIODIQUES

Bảo-quản : 5, rue de Reims, Saigon — Giá mỗi số 0 $ 40

Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

Do Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiếu Đẳng chủ Kho Sách Xưa Quán Ven Đường

LUẬN-LÝ ĐẠO NHO (1)

DỊCH VÀ ĐẠO TÙY-THỜI

Người đời vốn sợ sự biến đổi. Mỗi khi rời bỏ một địa vị cũ để bước sang một địa vị mới, mặc dầu có lợi hơn, người ta vẫn cảm thấy nao nao trong dạ. Một thiếu nữ sắp sửa về nhà chồng há chẳng phải là bắt đầu bước sang một cuộc đời có nhiều mới mẽ và hi vọng hơn lúc ở nhà ư ? Cô lại khóc đến nỗi một thị nhơn phải bảo :

« Khấp như thiếu nữ vu qui nhựt ! »

(Khóc như cô gái đến ngày vu qui !)

Sợ nhứt sự biến đổi là hạng giàu sang. Nếu như dòng đời ngừng chảy, khiến cho địa vị hộ muôn năm bền vững, họ sẻ thỏa thích vô cùng. Nhưng thiên lý không chìu theo nhơn dục bao giờ. Trái lại, chính người ta cần phải luôn luôn để ý đến sự biến đổi không dừng cũa Tạo-hóa.

Khổng-Tử, một hôm, đứng trên bờ sông, nhìn dòng nước cuồn cuộn chãy, buột miệng than rằng : *« Ngày đêm cứ chãy như thế luôn ! »* Lời ấy biểu lộ quan niệm cũa ngài về vổ trụ, tức là quan niệm về sự biến đổi, mà đạo nho gọi là *« Dịch »*.

Trong những sách do Khổng-Tử ra công giải thích, cốt để lại cho đời sau một nguồn ánh sáng qui báu về tinh thần, quyển kinh Dịch chiếm rất nhiều công phu nghiên cứu của ngài. Truyền rằng ngài xem kinh Dịch đến ba bận đứt bìa ; thế mà trước khi từ trần, ngài còn tiếc không được sống thêm ít năm nữa để học cho thật thấu đáo quyển sách huyền diệu ấy.

Kinh Dịch là gì mà được Khổng-Tử đặc biệt chú ý như thế ? Ấy là một quyển sách mà phần cốt yếu chỉ gồm những phù-hiệu để biểu diễn lẽ biến hóa cũa trời đất. Hai cái phù-hiệu đơn giản : vạch liền (—) thế cho dương, vạch đứt (— —) thế cho âm, thay đổi với nhau, chồng chất lên nhau, hợp thành 64 quẻ, đũ chĩ rỏ lẻ cát-hung tiêu trưởng. Đọc Dịch, người ta luôn luôn như cãm thấy bức « tranh vân cầu » đang diễn ra trước mắt. Khác một điều là đám mây trời kia nó thay hình đổi dạng một cách vô chừng, tùy chiều gió, chớ không tuân theo một định-luật

(1) Đọc Đại-Việt từ số 1.

nào cả. Trái lại, sự biến-đổi của trời đất vẫn có trật tự và định-lệ. Suốt một năm, mùa nầy sang mùa kia, trọn một ngày, sáng lối thay nhau rất nhịp-nhàng điều độ.

Ngay trong nhơn-sự, không một việc gì là chẳng chứa sẵn mầm biến dịch. Từ xưa đến nay, không có một nước nào mạnh mà về sau không yếu. Người ta tìm gặp sự thạnh-vượng trong cảnh cực nhọc, và đi đến sự lụn-bại trong cãnh an-nhàn. Cho đến tình-cảm, như ái-tình cũa đôi trai gái, giữa lúc đôi bèn cùng tặng cho nhau tấm yêu nồng nàn, tha thiết, biết đâu chẳng ẩn sẵn sự phụ phàng. Nguyễn-Du rất am hiểu lẽ ấy khi viết nên câu :

Trong khi chấp cánh liền cành,
Mà lòng rẻ rúng đã dành một bên.

Thật ra không phải chàng định dành sẵn sự rẻ rúng ấy cho nàng, khi chàng và nàng còn đương ở trong thời-kỳ say đắm. Nhưng ai cấm lòng người thay đổi, một khi nó đã được thỏa mản sự khát khao ? Con người sống giữa cuộc đời vô-thường như thế, nếu không khéo chìu theo cảnh ngộ mà xữ sự, tất sẻ rước lấy tai vạ. Cho nên vấn-đề « tùy-thời » là một vấn-đề quan trọng trong Khổng-giáo.

Hai chữ « tùy thời » vẫn có nhiều người hiểu lầm. Họ cho đó là cái đạo của kẻ ích-kỷ, hèn-nhát, không bản lãnh, chỉ biết « *theo gió phất cờ* » hay là « *thừa nước đục thã câu* ».

Phãi, đấy cũng là một cách tùy thời, nhưng là cách tùy thời cũa kẽ tiểu-nhơn. Với kẽ nầy chữ « danh-dự », chữ «cao-thượng» không có. Họ chỉ biết chữ « tư-lợi ».

Nhưng còn một cách tùy thời cũa hạng quân-tử. Chính là cách tùy thời cũa Nguyễn-Trãi. Khi quân nhà Minh bắt cha ông là ông bảng nhản Nguyễn Phi-Khanh đem về Tàu, đáng lẻ ông nên theo cha để sớm hôm săn sóc cho tròn chữ hiếu, mặc dầu ương lai ra thế nào. Nhưng ông lại đi ẩn ở Côn sơn, tuy ẩn đấy nhưng vẫn để tâm lo việc phục thù cha, cứu nạn nước. Quả nhiên, về sau ông đạt được chí nguyện.

Ở ông Trải, sự trả thão bằng cách sớm chiều hầu hạ cha, hoặc có cùng chết với cha đi nữa, vẫn không hay bằng cách phục thù và đào luôn cả gốc rễ tai hại.

Thúy-Kiều cũng là một người biết tùy thời. Khi cha và em bị bắt, nếu Kiều khóc ngày khóc đêm, bỏ ăn bỏ ngũ, nàng sẽ tỏ ra là một đứa con hiếu thão và hàng xóm tất sẻ phải khen nàng như thế. Nhưng cách làm hiếu ấy có ích gì cho ai. Trong cảnh ngộ đó, xoay cho ra tiền là việc cần. Kiều nhận thấy rỏ sự khẩn cấp cũa tình thế nên hi sinh tất cã để đổi lấy đồng tiền.

Do Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiếu Đẳng chủ Kho Sách Xưa Quán Ven Đường

Ở trong « thời » nầy, chữ hiếu là trọng, trọng hơn cả chữ « trinh » và hạnh phúc của Kiều.

Ấy là hai người con có hiếu không còn ai chối cải được. Thế mà không một người nào phụng dưỡng cha già.

Ý nghĩa đạo tùy thời là thế. Sự đời không phải lúc nào cũng bình dị và thuận tiện như ngọn nước xuôi giòng.

Nó « có khi biến, có khi thường » nên « tùng quyền nào phải một đường chấp kinh ». Với sự tùng quyền, không phải người ta có ý khuất phục cảnh ngộ hay mưu đồ tư lợi đâu. Trái lại, người ta tỏ ra lanh lợi hoạt bát, không óc nô lệ, biết lúc nào nên ẩn, lúc nào nên hiện, biết lẽ tấn, lẻ thối, khi thì làm con rồng vẫy vùng trên đám mây cao, khi thì làm con rắn ẩn núp dưới làn cỏ rậm, cốt sao giữ vững được đạo lý của mình mà thôi.

Đạo tùy thời của bậc quân-tử khác với cũa kẻ tiểu-nhơn là thế. Một đằng là khôn ngoan, một đằng là xảo trá, một đằng là vinh, một đằng là nhục.

Cho nên trong sách Trung-dung có lời nói rằng : « *Bực quân-tử tùy địa vị của mình mà hành động, không muốn gì ở ngoài. Gặp cảnh phú qui thì hành động theo cảnh phú qui, bần-tiện thì hành động theo cãnh bần-tiện, ở với mọi rợ thì hành-động theo cãnh mọi rợ, lâm hoạn nạn thì hành động theo cãnh hoạn nạn. Quân-tử không ở vào cãnh ngộ nào mà không tự đắc. (Quân-tử tố kỳ vị nhi hành, bất nguyện hồ kỳ ngoại. Tố phú qui hành hồ phú qui, tố bần tiện hành hồ bần tiện, tố di dịch hành hồ di dịch, tố hoạn nạn hành hồ hoạn nạn. Quân tử vô nhập nhi bất tự đắc yên.* ». — *Trung-dung*).

Người quân-tử tuy khéo uốn mình theo cảnh ngộ như thế nhưng không phải là kẻ dễ rời bỏ cái chí bình sanh của mình đâu. Đối với họ « *phú qui chẳng làm mê được. bần tiện chẳng thay đổi được, oai vỏ chẳng khuất phục được. (Phú qui bất năng dâm, bần tiện bất năng di, oai võ bất năng khuất — Mạnh-Tử).* Đó là cái tánh chất vừa mềm dẽo, vừa kiên cố rất cần ích trong cuộc đời biến chuyển. Phải mềm dẻo mới chịu được thời thế và phải kiên cố mới giữ được bổn sắc.

Người ta không nên lầm lẫn đạo tùy thời linh hoạt nầy với chũ nghĩa tùy thời ích kỷ của hạng tiểu nhơn đã nói ở trên. Đạo nầy là qui-kết (conséquence) của quan niệm về sự biến dịch. Nhà lập đạo đã biết cuộc đời vốn dời đổi, tất không thể bày ra những luật lệ bất di bất dịch được. Nếu đã có những luật lệ cốt yếu dùng làm căn bổn cho đạo xử thế của con người, thì cũng cần có cái hệ thuyết (corollaire) để cho người ta có thể tự do hành động trong những trường hợp đặc biệt. Hệ thuyết của luân lý nho giáo là đạo tùy thời.

Lắm kẽ trách đạo nho nghiêm khắc quá. Nhưng lẽ tùy thời lã đem cho đạo nho biết bao rộng rải, tự do. Nguyễn - Bỉnh-Khiêm từ quan về nằm mát ở am Bạch-Vân, há phải là vì kẽ quên bổn phận đối với vua với nước ru ! Chỉ vì lẽ tiểu-nhơn thắng thì quân tử thối mà thôi. Có cái thời của kẻ quân tử, cái thời của kẽ tiểu nhơn. Gặp khi tiểu nhơn đắc chí, người quân-tử nên biết « độc thiện kỳ thân ». Đạo tùy thời mà thi sĩ Bạch Vân noi theo há chẳng ẩn trong lại câu thơ bình dị bóng bẩy nầy ư :

Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao ?

Bởi vậy, những người theo đạo Nho mà biết tùy thời biến dịch, biết kinh, biết quyền hẳn không phãi là một sự lạ. Lạ là hạng nhà nho câu nệ. Tại sao có hạng người cứ nhắm mắt tin lời sách dạy mà không chịu ngó ra quanh mình coi cuộc đời nó thay đổi thế nào ? Tại sao họ cứ bảo rằng lời thánh-nhơn nói ra là kim khoa ngọc luật, muôn năm không thể di-dịch?

Nhiều nhà nho, vì khối óc hủ lậu, vội kêu than phong-hóa suy-đồi, luân thường đảo ngược khi thấy người ta hớt bỏ đầu tóc, đổi nam-phục ra âu-phục, hoặc thấy trai gái công nhiên chuyện vản nhau.

Mỗi một cuộc biến đổi của chế độ xả-hội tất kéo theo sự biến đổi trong cách sanh-hoạt của con người. Người đời hoặc được thảnh thơi nhàn-nhã, chấp tay sau lưng, đi thơ thẩn bên bờ sông, ngắm mặt trời lặn hay mặt trăng lên, ngâm một câu thơ êm-ái hợp với tình-cãnh, hoặc phải vội vàng nện gót trên quảng đường nhựa cho k p chuyến xe lữa tốc hành, sự ấy có nại gì đến tinh-thần đạo-đức ?

Đạo-đức có xây dựng đâu trên những trạng-thái bề ngoài ấy của cuộc sanh-hoạt. Nó chĩ ở trong tâm-nảo người sáng-suốt.

Tăng Quốc Phiên, một nho tướng có danh tiếng đời nhà Thanh, rất có tài về sự dụng binh. Truyền rằng ông bắt chước phương-pháp luyện tập binh sĩ cũa người Âu. Trong thời ấy, người Trung-hoa rất có ác-cãm với người Âu-châu. Có người trách ông sao lại đi bắt chước như thế. Ông trả lời đại khái rằng : « *Ghét người nhưng học cái phương-pháp cũa người là vì sự tiện lợi* ».

Nước ta được tiếp xúc với người Âu-châu thật sớm. Cơ hội để đánh thức tánh hiếu-kỳ và đạo tùy-thời cũa người trong nước vẫn có dịp xảy ra. Thế mà số người biết tùy « *cảm nhi ứng* » rất ít, không đủ thắng số người câu chấp. Học đạo nho nói đạo tùy-thời, mà tri thức ngưng trệ được, há chẳng phãi, là một sự trái ngược lạ thường ư ?

TRÚC-HÀ

DI-TÍCH VĂN-MINH CỔ

THÀNH PHỐ BỊ CHÔN LẤP DƯỚI CÁT

TRÊN thế-giới nầy cũng còn có một vùng hiu quạnh khô khan, không thua gì nơi miền Nam Bắc-cực. Trót cả năm mặt trời nắng táp, ít thấy một hột mưa, nhưng vậy mà không ai ngó thấy được cái mặt trời coi ra sao, vì ban ngày mà cũng chỉ u ám mù mù. Trọn vùng ấy không thấy một vật chi sanh sống. Mà cái vùng đó minh mông to lớn rộng cả mấy ngàn cây số chớ không phải nhỏ. Chính là miền trung Á-châu ta đây : một phần thì kêu là trảng *Tokla Makan*, còn một phần là trảng Gobi. Tuy có hai tên khác nhau chớ cũng là một cái trảng cát minh mông chạy từ chơn núi ở xứ *Cachemire* cho đến chưn núi ở phía Bắc Bắc-kinh bên Tàu (Pékin). Châu vi trảng ấy rộng lớn bằng ba lần nước Pháp, chung quanh có nú non chớn chở, có chỗ núi cao đến 5, 6 ngàn thước. Dựa theo ranh trảng gần mấy nơi triền núi có mội chảy thì cây xanh tươi tốt, có đôi ba trăm nhà ở. Ra khỏi vùng vườn tược một đỗi thì toàn là cát xám đóng cao thành sóng rất dài ; kế đó thì đến cát vàng nổi sóng càng cao càng dài hơn nữa. Tới trung tim trảng cát thì cát lại trổ ra màu đỏ, đùng đống lên cao có đến trăm thước dưới chưn dài rộng kể có cả ngàn thước. Gió thổi cát bay không ngớt, mấy hòn non cát dời đổi luôn luôn, cho nên đêm tối trăng thanh, thấy vùng ấy không khác nào như cái biển an tịnh vắng tanh.

Hồi xưa nơi ấy là một cái địa-trung-hãi, một cái biển hồ to lớn. Thời gian trôi chảy không biết là mấy muôn mấy triệu năm, cái biển ấy khô cạn lần lần ; những núi xung quanh bị nắng táp, mưa sa, gió thổi mà mòn lần, cát bay gió cuốn mới lấp lần đáy biển càng bữa càng khô cạn. Rồi từ ấy tới nay gió thổi cát bay dời non cát nầy làm ra non cát khác, làm cho bụi bay mù mịt tối trời, không cơn nào ngớt, cho nên cảnh trời xem như lúc chiều hôm.

Có nhiều người mạo hiểm, vô đến vùng ấy mà tìm kiếm lạc-đà rừng, hay thuật lắm chuyện xưa truyền tụng về mặt ấy,

Họ nói rằng nơi ấy có thành thị, có đền vàng cửa ngọc, có thần tiên ở, chung quanh thành thị lại có rừng rú, mà nếu có ai lạc vào xứ ấy gặp vàng bạc châu báu mà có bụng tham muốn lấy, thì các vị ác-thần khiến cho họ phải lạc đường lạc lối lưu linh đói khát mà bỏ mình.

Những truyện lưu truyền ấy xưa lắm. Truyền rằng: cách hơn ngàn năm trước có một du khách Trung-hoa đi qua Ấn-độ bằng đường trảng cát đó, thuật lại rằng hồi trước nơi trảng Takla Makan đó là một cái thành thị to lớn đẹp đẻ vô hồi. Vì dân ở thành phố đó sanh tâm độc ác, bỏ nền đạo đức, cho nên có một vì thánh đến mà khuyên giáo họ phải tu nhơn tích đức lại, Nhưng họ đả chẳng nghe mà lại còn nhạo bán, ông vua xứ đó lại truyền lịnh bắt phạt người hiền đó nữa. Người hiền mới nói cho họ biết trước trong bãy ngày nữa cả thành phãi bị tiêu diệt. Nhơn dân nghe nói lại cười khinh, không tin chút nào. Chẳng dè quả thật, mưa cát tuôn rơi trọn cả bảy ngày bãy đêm làm cho cã châu thành bị lấp chôn mất hết.

Người du-khách Tàu thuật chuyện ấy đả ngoại một ngàn ba trăm năm nay, trong một quyển sách nói về tánh tình phong tục của dân ỡ miền Trung-Á đó. Chuyện lạ ấy trong dân gian miền đó không ai mà chẳng biết chẳng nhớ. Cho nên có nhiều nhà thám hiểm, bác sĩ hẳng để tâm tìm kiếm coi cái chuyện người Tàu thuật lại đó mà có thật như vậy hay không. Trong mấy ông bác-sĩ đi tìm lạ đó có ông bác sĩ *Aurel Stein* là người Anh, làm quan bên thành Calcutta xứ Ấn độ. Ông chuyên tâm mò kiếm nghĩa của chữ viết trên mấy tờ giấy của mấy ông võ quan đi tìm được ở miền lạ đó mà đem về.

Ông bác sĩ Stein chuyên tâm làm việc đó trọn 12 năm trời và mỗi lần được nghỉ thì ông hẳng lưu linh mạo hiểm noi theo dấu của người du khách Tàu thuật lại đó mà đi tìm kiếm cái châu thành bị chôn lấp dưới cát kia. Những lời người du khách thuật lại về xứ Ấn-độ thì ngài xét ra đã có ý như vậy, nên ngài tin lời thuật đó mà cho có lẻ sự lạ ở trảng cát Gobi kia cũng không ngoa. Ngài muốn đến tận nơi mà tìm kiếm, ngặt vì sở phí hành trình đi khảo cứu rất nặng, người không thể một mình lo kham. Vả lại đi đào cát mà khảo cứu như thế là một chuyện khó khăn chớ không phải dễ, phải trải nhiều năm lao khổ mới thành. Mà ngài thì mắc lo làm việc tại Calcutta, không thể bỏ mà đi vắng quá một hai tháng được. Ngài xem xét lại chắc mấy lời thuật của vị du khách Trung-hoa kia

là có thật vậy rồi, ngài bèn làm đơn xin phép Chánh-phũ Ấn độ cho ngài đi tìm cái thành phố bị chôn kia. Chánh phũ nhậm lời xin, bèn giúp đở rộng rải và cho ngài làm đầu phái bộ đi thám hiểm tìm châu thành bị lấp.

Ông bác sĩ Stein đã đi được 2 chuyến ngang qua miền hoang vu trãng cát từ xứ Cachemire cho đến Mãn châu quốc và mấy lời ngài thuật lại về việc ngài tìm kiếm được nơi trảng cát đó nghe ra thật không khác náo một chuổi kỳ quan.

Nơi xứ hoang vu trời cát chĩ mù mịt như cảnh hắc - ám chiều hôm, chĩ những núi sóng cát cao nghệu lên trời đó quã thật hồi xưa cách hai ngàn năm nay có một xứ văn minh tốt đẹp giàu có vô cùng, Ấy là một xứ rất thạnh vượng, có thành thị to lớn cường thạnh, sông rạch nước ngọt chảy ngang qua, hai bên bờ có đền đài thành lủy chùa chiền miễu vỏ rất lạ, dường như cất bằng vàng bạc. Những vua chúa ở đó có oai thế hùng cường, cai trị cả phía bắc Ấn-độ, Ba tư và những xứ ngày nay thuộc về Nga-quốc. Thuở ấy xứ đó là trung-tâm-điểm cũa thiên-hạ vậy.

Dân sự một phía thì buôn bán với dân Hy-lạp, La-mã, giao thiệp học đòi với văn-minh Thái-tây, những mỷ-thuật triết-lý, một phia thì giao thiệp với người Trung-quốc thuở xưa, mà buôn bán ngọc vàng đổi chác lụa là, sơn, kiều. Những châu thành chôn lấp đó chính là chỗ trung-gian cũa nền văn-minh châu Á. Nước Tàu, nước Nhựt nước Cao-ly mà thọ được tư tưởng triết-lý của xứ Hy-lạp là cũng nhờ ở xứ đó truyền qua từ thuở Hoàng đế A-lịch-sơn-đại-đế thân chinh qua miền Ấn-độ. Vì vậy mà náo là âm-nhạc nào là họa thuật cũa Tàu, Nhựt, nào là tư-tưởng đạo-giáo bên cỏi Cực-đông cũng thảy đều ở từ nơi thành-thị trung-Á đó mà truyền qua. Vậy thì chính xứ Takla Makan là nơi giáp mối cũa 2 nền văn-minh đông tây vậy.

Ngày nay những châu-thành ấy bị chôn lấp trong khoản cả trăm ngàn thước cát sóng dời, lắm khi cao trên trăm thước. Những thành-phố ấy tính phỏng chung thì bề ngan cũng rộng hơn 500 cây số. Muốn đào lên mà tìm di-tích thiệt không phải là một việc dể. Lắm khi ông bác-sĩ Stein phãi lạc lối nơi trảng cát mịnh mông, không tìm đâu cho ra nước nôi cho những người và lạc-đà đi theo phái bộ ấy. Nhiều khi còn bị bão cát làm cho tối mịt cả trời, chôn mất cả đoàn đi thám-hiểm nữa. Có lần ngài lưu linh ngoài trảng cát cách xa hơn 150 cây số

ngàn, cho đến những người hay mạo-hiểm như thợ săn lạc-đà rừng mà cũng không dám theo ngài mà đi nửa. Ngài phải tự liệu mà lo một mình. Vì vậy mà ngài phải lạc đường, hết nước uống, bọn người đi theo đã muốn phản lại rồi. Nhưng may sao vừa khi thất-vọng thì ngài lại gặp được nước nơi thành-thị đổ nát vừa tìm ra được.

Công cuộc khổ sở làm rào mà ngăn cát, rồi xúc cát đổ lần cho lòi cái châu-thành lên, ông bác-sĩ Stein mới thấy được cái châu-thành rất lạ mà xưa nay không ai biết. Tìm được thành ấy mới thấy rõ lại cách mấy ngàn năm xưa, phong-thổ miền Trung Á thuở xưa là nơi ướt-át hơn bây giờ. Những sông rạch ở mấy non cao đổ ra đều có chảy sâu vào miền trảng cát đó và nhờ văn-minh hồi đó, người ta khéo khai kinh, đào rạch mà làm cho cả vùng được thạnh mậu, cây cối tốt tươi.

Nơi giữa chốn hiu quạnh đó, ông bác-sĩ đã tìm được một cái lâu đài, thấy có tàu ngựa còn một đống lúa mì nguyên vẹn, gần bên có xác hai con chuột khi đương lén ăn lúa bị mưa cát đổ mà chết để dành xác còn nguyên dưới cát đến nay.

Đến nay nước không còn một giọt, cát đều khô khan cho đến nỗi những vật bị chôn dưới thảy đều nguyên hiện không hư chút nào. Duy có mấy tấm vàng bao những chùa chiền bị những đám bão cát rất to làm cho bay rớt đi và cắt những cây kèo đứt đi cũng như bị lưỡi cưa cắt vậy. Dưới nhiều nhà thấy đất bị hủng sâu, còn bao nhiêu đền đài nhà cữa cũng đều hư sập đổ nát.

Một vài chỗ cát khô bao vật làm cho nó như còn giử y nguyên. Ông bác sĩ Stein củng tìm lên được nhiều giấy tờ, thấy chử viết mực còn ràng ràng như mới viết, còn nhiều tượng hình đẹp đẽ kỳ quan ở xung quanh vách chùa nơi phía trong dấu màu còn tươi tốt, mới thấy tưởng như hình vừa vẻ hôm qua, nhưng chính tượng hình ấy lại là tượng họa lâu nhứt trên đời. Có nhiều tấm tượng xem ra có lẻ là tượng của người họa-sĩ Hy-lạp vẽ ra. Ấy là cái dấu tích rất quí làm gốc của nghề hội họa Trung-huê Nhựt-bổn. Có một tấm tượng thấy có đề tên của họa sĩ là *Tttus*.

Còn ở giữa trảng, cách 500 cây số, thuộc ranh Trung quốc, có một cái chùa, trong có nhiều tượng vẽ hình người nước Hy-lạp La-mả, hình thiên thần có cánh, trên tượng có đề rõ ràng sáu chữ, nghĩa rằng : Hình nầy của ông Titus vẽ, công giá ba ngàn đồng bạc. Nghe cái tên nầy nhớ lại cái tên của vị Hoàng-

đế La-mả Titus mà hồi trào vua ấy bên xứ La-mả có hai châu thành *Pompei* và *Herculanum* bị hòn núi lửa Vésuve nổi dậy phun tro mà chôn lấp mất tiêu cho đến đời nay người ta mới đào lên được (1).

Ông bác-sĩ Stein lại còn tìm được những sách vỡ, đồ đạc sơn chén khác nữa. Ông gói gấm chở lên lưng lạc đà rồi đi dưỡng ngả xứ Ngọ-la-tư mà lem về. Hiện nay ở tàng cổ viện nước Anh, tại thành Londres, còn chưng để dành (British Muscum) ; các nhà bác sĩ trên hoàn cầu thường hay đến đó mà xem khảo cổ. Có nhiều cuốn sách của bác sĩ Stein tìm được nơi trảng cát đó viết bằng một thứ chữ rất lạ, bằng tiếng nước gì không hiểu được. Có sách viết bằng chữ Tàu xưa hơn hết các sách Tàu biết được ở tại nước Tàu nữa, và cũng có sách bèn xứ Ấn-độ cùng ở các xứ theo miền biên Caspienne, cũng tìm được ở đó. Lại có nhiều giấy tờ viết bằng thứ chữ thứ tiếng của các giống dân ở tại mấy châu thành bị cát chôn nữa. Mấy thứ chữ ấy ngày nay cũng chưa ai đọc được.

Thấy mấy sự tìm được ấy rồi, nay ta mới hiểu là cách hai ngàn trăm trước, phong khí ở trên hoàn cầu ta khi ấy khô nóng lạ thường, cho đến nỗi nhiều nơi khô héo hoàn toàn. Vì thế mà xứ Palestine xưa xanh tươi thạnh mậu thế nào mà nay lại khô khan hiu quạnh ; xứ Ba-tư thuở trước sung túc bực nào sau cũng trở nên đồng không mông quạnh, những trảng cát.

Có kẽ nghi cho vì bởi người a đốt phá hết rừng rú mới có sự khô khan thế ấy. Song ngày nay người ta nghiệm ra thì chính vì sự khô khan hạn hán mới làm cho rừng rú tiêu ma như vậy. Những người bị cái ảnh hưởng hạn hán đó trước hết là những kẻ chăn nuôi súc vật ở miền đông Bắc xứ Takla Makan.

Vì đồng cỏ ở dựa theo triền núi bị khô khan, họ bèn xúm nhau vầy đoàn làm một đạo binh đói khát rất dữ tợn để đi tràn qua xứ khác mà kiếm ăn ; bọn ấy chính là bọn Hung-nô. Thà họ đi cướp hại phá tán các xứ văn-minh giàu thạnh mà có ăn hơn là chịu chết đói, nên họ tràn sang các xứ ấy mà chiếm cứ cướp giựt, đuổi chủ củ mà choán lấy đất đai. Vì vậy thuở ấy chúng mới qua đánh cướp nước Tàu. Ông bác sĩ Stein có tìm thấy được cả một đường chiến lũy nối nhau nhờ có vách tường cao lớn của người Tàu đang lần dài theo trảng Gobi để ngăn bọn Hung-nô. Ngài cũng có gặp được trong chốn di tích đổ nát ấy những giấy tờ chỉ rõ rằng khi xưa dân

(1) Sau sẽ có bài nói chuyện 2 thành nầy bị chôn lấp hồi đời ông bác sĩ tạo-vật học Bá linh (Pline).

chúng ở mấy châu thành nơi xứ Takla-Makan cũng có gởi binh đi cứu viện giúp người Tàu mà ngăn cản bọn Hung-nô. Cách một khoản chiến tranh lâu dài cũng có mấy trăm năm, người Tàu mới được trọn thắng, bọn Hung-nô biết thế không ăn Tàu nổi mới xoay về phía Tây Á châu mà qua Âu-châu làm mưa làm gió, phá hại các xứ, làm khủng khiếp dân chúng cõi Âu-châu. Chính lúc bốn đợn bên Âu đó mà có một vị chúa tể Hung-nô tên gọi Atti'a đi tràn qua đến nước Pháp mà phá hại. Sau rốt người La-mã với dân Goths đánh bại mới suy lần.

Không có cái chi làm bằng cớ rằng những thành-thị ở trong Takla-Makan đã bị dân Hung-nô tàn phá. Có nhiều thành bị chôn mất dưới cát hơn một ngàn sáu trăm năm rồi, có thành bị chôn mất năm trăm năm sau đó nữa. Nhưng nghiệm xét ra thì chỉ có vì tại khô khan hạn hán quá mà ra cớ đổi. Rồi dân ở xứ đó đồng thời cũng tản lạc đi tìm xứ khác như các giống Hung-nô kia vậy. Có lẽ họ về vùng Cachemire mà ở. Vì cách 2.000 năm trước vùng Cachemire rất lạnh lẽo, tuyết phủ tứ-niên ; sau vì thời tiết phong khí đổi dời làm cho miền đó trở nên đầm ấm, cây cối thạnh vượng, sông rạch chảy đều mà dân sự về tụ tập ở đông, nên xứ trở nên phì mi tốt đẹp lại chăng. Mà vì núi non chớn chở của dãy Himalaya ngăn cản nên làm cho xứ ấy phân biệt với các xứ khác đi. Có lẽ dân ở xứ Takla-Makan đã tìm biết được đường qua xứ Cachemire mà di dân qua đó ở làm ăn tới nay.

Tuy sử còn mịt mù về cách ăn ở của các giống dân ấy, chớ có lẽ một ngày kia các nhà bác-sĩ thông thái cũng có thể tìm tòi ra được trong cái biển cát mênh mông ấy, hầm sự bí-mật của thời xưa còn bị chôn lấp nơi trung-tâm châu Á ta.

THANH-TÂM

VÕ THÀNH-VINH thuật lại

MIẾU VĂN-THÁNH

Ở VINH-LONG

ẤU tích xưa ở Vinhlong, chỉ còn một tòa Miếu Văn-Thánh là cũ hơn hết. Năm Tự-Đức thứ 17 (1865) quan Đốc-học Nguyễn-Thông đứng ra cất, để thờ đức Khổng-Tử và các vị hiền triết là môn đệ của ngài. Lại có dựng thêm một cái thơ-lâu, ở phía ngoài, gọi là nơi chứa sách, để tụ hội các học-sanh đọc sách làm bài. Và cụ Phan-thanh-Giản (hồi làm Kinh-lược trấn ở Vinhlong) có làm một bài « Ký » chữ Hán, khắc vào bia đá, dựng ngay trước Miếu.

Lần Lần tháng lụn ngày qua, thỏ tà ác lặn, sao đời vật đổi, biển thẳm còn dàu, khiến cho tòa Văn-thánh ấy thẳm đạm hết một thời gian. Sau nhờ có các quan Tham-biện hiệp sức với các bực thân-hào trong hạt, kẻ ít người nhiều, ra công tu bổ, bây giờ thành ra một chỗ tráng quan, du khách bốn phương chiêm bái.

Ở nơi thơ-lâu, hồi đó thì để cho các trò đọc sách mà bây giờ thì lại để nhang khói cho vong linh các quan hồi cựu. Từng trên lầu thờ vị Văn-Xương đế quân. Từng dưới lầu, căn giữa để một cái khánh (1) sơn son phết vàng thật lớn, trong hai có cái bài vị thờ chung cụ Võ Trường-Toản và cụ Phan-Thanh-Giản. Phía ngoài cái « khánh » có khắc một đôi liễn :

Hoàng phong xử-sĩ thanh cao lão.

Tự hiệu thơ sanh tiết liệt thần.

« Vua phong xử-sĩ, lảo thanh-cao. »

Câu nầy nói về cụ Võ-trường Toản, Đức Gia-Long phong cho cụ là : « Sùng-đức xữ-sĩ ». Cụ là một ông già thanh cao. (Ở ẩn dạy học, không chịu ra làm quan).

« Minh hiệu thơ sanh, tôi tiết liệt ».

---

(1) Người Trung, Bắc kỳ thì gọi là cái « khâm ». Người Namkỳ gọi cái « khâm » để giam tội nên đổi gọi là cái « khánh »

Câu nầy nói về cụ Phan thanh-Giản. Khi cụ gần chết, cụ để trong lòng « triệu » là « lảo thơ sanh » như thế cụ là một người tôi tiết liệt.

Còn hai chái tả hữu, cũng có hai cái «khánh» để bài vị thờ các quan : Tổng-đốc, Tuần phũ, Bố chánh, Án sát, Đốc-học, lại có cái bài vị ông Bá-hộ Nọn thờ chen vô đó nữa. Vì con gái của ông là bà Trương-thị-Loan (tục gọi là bà Phũ Y) có cúng tiền bạc ruộng đất vào miếu ấy.

Năm trước, về triều vua Duy-Tân có quan Học-bộ Thượng-thơ Cao-xuân-Dục đi viếng các trường học trong Nam, ngài có ghé vào yết Văn-thánh và có đề hai đôi liễn :

Xuân thu hà đẳng kiền khôn, đạo tại ngũ kinh song nhựt nguyệt.
Thù Tứ biệt thành vỏ trụ, đồ qua lục tĩnh nhứt cung tường.

« Đời Xuân thu, trời đất bực nào, đạo ở năm kinh đôi nhựt nguyệt » Câu nầy, ý nói : đời Xuân-thu, trời đất có đổi khác thế nào đi nữa, cái đạo của đức Khổng-Tử cũng còn ở trong năm kinh (thi, thơ, dịch, lễ, xuân thu) và nơi mặt trời mặt trăng.

« Sông Thù, Tứ, cõi bờ riêng đó
« Đường qua sáu tĩnh một cung tường » — Câu nầy ý nói : Sông Thù, sông Tứ (là hai con sông ở về nước Lỗ, quê hương của đức Khổng-Tử, bây giờ thuộc tĩnh Sơn-đông) thành riêng ra, bờ cỏi. Đi đường trải qua trong sáu tỉnh, mà thấy ở đây có một cung tường thờ đức Khổng-Tử.

Hiện giờ Miếu Văn-thánh, Chánh-phủ Nam-kỳ đả nhìn nhận là một tòa miếu công của nhà-nước.

Luôn tiện, tôi xin dịch nguyên văn bài « ký » của cụ Phan ra đây cho quí độc-giã xem, kẻo lâu nay tấm bia đá ấy, đứng trước miếu đả trên 70 năm, ai đến viếng chơi cũng đều trông thấy :

Đá vẫn trơ trơ cùng tuế nguyệt
Chử còn dạng dạng với phong sương.

thế mà không ai để ý đến coi thữ trong bia đá ấy nói những gì và của ai, thì thật đáng tiếc.

DỊCH VĂN :

Trời giúp dân ở hạ giới, nên khiến cho có kẻ lên làm vua để cai trị, có kẽ ra làm thầy để dạy dỗ. Lòng trời biết thương yên dân, ban ân huệ cho dân, thật là châu đáo. Duy sự cai trị thì chỉ thấy ở lúc bấy giờ, mà sự dạy dỗ thì lưu truyền đến muôn đời. Phải có sự dạy dỗ, rồi sự cai trị mới có chỗ thi thố được.

Ấy vậy sự dạy dỗ, nơi sự cai trị dân rất yếu thiết, không thể bỏ một ngày mà không có vậy.

Lớn thay ! Đạo đức Khổng-phu-Tử. Vì trời đất lập ra « Tâm ». Vì sanh dân lập ra « Mạng ». Vì thánh trước nối sự học đã dứt. Vì muôn đời mở ra cuộc thái bình, cho nên các đời vua thờ phượng cúng tế, không bao giờ bỏ hẳn.

Hoàng Triều ta (1) kinh thầy trọng đạo. Xét theo đời xưa bày ra cách dạy. Ban đầu ở kinh đô có lập một tòa đền gọi là « Đại-Thành điện », thỗ chế rất tôn nghiêm. Vài trăm năm trở lại đây, kinh chuộng đạo học, nuôi dạy nhơn tài chẳng ít. Trị và dạy cả hai đều tốt sáng rỡ ràng ở nơi đó.

Xứ Nam kỳ lục tỉnh, địa thế xa cách, gần ba ngàn dặm, và lại mở mang sau hết. Đức Hiền tôn Hoàng đế (2) ta trị vì năm Ất-mùi thứ 25, quan trấn thũ doanh Trấn-biên (3) Nguyễn-phan-Long, quan ký lục Phạm khánh Đức mới lập ngay ở phũ Phước-Long một tòa miếu vủ, thờ đức Tiên sư Khổng-Tử, rồi từ đó mỗi khi gặp tiết xuân thu hai lần cúng tế, thì ở thành Gia-định có phái bên văn một quan lớn đi với quan đốc học và các thân sĩ đều đó hành lễ.

Qua triều vua Minh mạng năm thứ 6 (1827) mới lại cất riêng thêm một tòa văn miếu nữa, ở về huyện Bình-dương, mà các trấn lúc bây giờ đều chưa có. Song mỗi lần đến kỳ thi khóa, học trò ở các trấn tề tựu về đó như mây nhóm, áo khăn chỉnh chiện, tụng đọc nghê-nga, và như có gặp nhằm lễ « Thích-điện » (4) các trò cũng đều được đến dự. Đường cả non cao, có chỗ tới lui chiêm-ngưỡng. Kịp đến sau lục tỉnh sữa đổi tên lại, thì bổn tỉnh Vĩnh-long mới chọn được một sỡ đất ở tại làng Tân-sơn để cất miếu thờ. Cây ngói đả sẵn sàng, kế có việc phải đình hoãn lại. Đến năm Tự-Đức thứ 12 (Kỷ mùi 1860), tỉnh Gia-định, Biên-hòa và Định-tường nối nhau thất hẳm, những sĩ-phu trong ba tỉnh ấy lánh nạn chạy qua bổn tỉnh với các hạt An-giang, Hà-tiên.

---

(1) Tức là Triều nhà Nguyễn, từ đức Thái-Tổ Nguyễn-Hoàng cho đến kim Thượng muôn đời về sau nữa.

(2) Cháu chắc đức Nguyễn-Hoàng, tức là Hiến Tôn Hiếu Minh Hoàng đế.

(3) Tỉnh Biên-hòa bây giờ.

(4) Xuân, hạ, thu, đông, trong bốn mùa làm lễ « Thích-điện » ở miếu đức Khổng-Tử. (Thiên «Văn Vương thế tử», kinh Lễ). «Thích» là, « Thích thỗ » : bỏ rau. — Điện là : « Điện tế » : Dâng lụa. Bỏ rau dâng lụa, lễ đáng tiên sư. (Thiên Vương chế, kinh Lễ).

Lúc bấy giờ việc binh mã rộn ràng gấp rút, các trò đều liệng bút theo quân, khiến cho sự học hành lần lần bê trễ. Đến năm thứ 15 (Nhâm tuất 1863) quan lãnh Đề-học Nguyễn-Thông mới quy tụ các sanh - viên lại mà dạy học và tập bài. Lại lựa được một miếng đất ở về hướng đông nam cách xa tỉnh thành chừng hai dặm, thuộc về địa phận làng Long-hồ, mặt tiền ngó xuống sông dài, mặt hậu nương theo đất gò. Bên tả bên hữu, có vườn tược thạnh mậu, địa thế thật là thanh tảng. Chọn được ngày lành tháng tốt, bẩm với quan thượng tỷ, bèn dựng Miếu thờ đức Tiên - sư Khổng - Tử. Năm thứ 17 (Giáp tý 1865) tháng trọng đông khởi công, qua rốt mùa thu năm nay (Bính - dần 1867) hoàn thành. Phàm những đồ thờ với các món để dùng chế-tạo đều xứng tốt cả.

Lại ở phía ngoài tường, bên tả gần sông, có dựng một cái thơ-lâu, để làm nơi chứa sách, cho tiện lúc hội hiệp đọc sách làm văn.

Còn về số tiền chi phí mướn thợ làm và để ruộng cúng là bao nhiêu, thì đã ghi ở sổ riêng. Công việc làm đã xong xuôi rồi, quan Tổng đốc bổn tỉnh Trương-văn-Uyển, Bố chánh sứ Nguyễn-văn-Nhã và Án sát sứ Võ-doãn-Thanh có đứng xin cấp trong miếu 20 tên phu để coi sóc giữ gìn, và mấy mẫu ruộng tư điền khỏi đóng thuế, để dùng vào việc cúng tế.

Ôi ! Hai chái ngói hầu, muôn đời tôn chuộng, xem trông bắt chước, có chỗ sẵn sàng. Mà sự dạy dỗ của thánh nhơn, bắt đầu nên cho mình, rồi sau mới nên cho vật. Còn sự học hành của chúng ta, thì gốc ở nơi mình mà phải ra sức làm cho nên việc. Lại có kẻ văn-chương thật rỏ rệt mà chẳng quan tâm đến sự dạy dỗ cho đời, tuy có giỏi, cũng không ích.

Lại nghe : đức Khổng phu Tử, việc làm ở sách Hiếu-kinh, mà cái chí thì ở sách Xuân-thu, là bởi cái chí của phu-tử khen chê các nước hầu ở sách Xuân-thu, mà sự làm chuộng về nhơn luân thì lại ở sách Hiếu-kinh, cho nên cái «đức tột» cái «đạo gốc», chẳng ngoài nơi đó. Giản nầy, sự học chưa có được gì cho lắm, không lấy chi giúp ích cho đời, nên kính đọc những chỗ nghe như thế. Các học trò thờ đức Thánh nhơn, cũng nên biết thờ về chỗ đó.

Năm Tự-Đức thứ 19 (Bính-dần) sau tiết Trùng dương 3 ngày.

Kẽ Hậu-sanh : Phan-thanh-Giản lại lạy kính làm bài ký.

THƯỢNG-TÂN-THỊ dịch-thuật

HÉRACLITE D'EPHÈSE

TIỂU-SỬ.— Héraclite sanh trưởng tại thành Ephèse, thuộc về xứ Ionie, tức là bờ biển phía Tây đất Tiểu Á-châu (Asie Mineure) vào khoảng năm 576-480 trước Tây-lịch kỷ nguyên.

Nhà quyền quí, ông có từng can dự vô những cuộc tranh đấu về chánh-trị bên phái qui-tộc ; nhưng hình như ông không có ảnh hưởng gì và người đồng hương không ai nghe ông. Vả lại, đời của ông, ngày nay không được biết lắm, còn những điều có chép trong sử sách như của Diogène Laerce kể chuyện ông đau và chết thì không lấy gì làm chắc.

Theo lời Théophraste thì Héraclite là một người có lĩnh-cảm, có tánh cô-lập và hay ưu-tư. Điều nầy có lẽ đúng với sự thiệt ; một ít đoạn văn của ông còn sót lại chứng chỉ như vậy. Ông lại là một người rất tự tin, tự coi rằng có giá trị bằng ngàn muôn người. Ông thường nói rằng người đời mê muội, không ai biết chơn lý, không ai có tri thức đúng đắn. Phần đông không ai hiểu cái chơn lý vô cùng là gì cả, dầu nó ở trước mắt cũng không thấy, hay nó ở bên tai cũng không nghe. Những nhà tư tưởng có tên tuổi hồi bấy giờ đều bị ông chỉ trích, chê bai, đại khái như Hésiode, Homère, Pythagore, Xénophane.

Theo truyền thuyết thì Héraclite có viết một cuốn sách nhan là *Thiên nhiên-luận* (De la nature). Hồi bấy giờ, phái dân chủ cầm quyền. Chán sự tàn bạo của họ, ông bèn bỏ thành đi vô rừng núi tịch mịch mà sống những ngày thừa. Trước khi lánh đời, ông đem quyển sách của ông viết trên chỉ thảo (papyrus) đến dâng cho đền thờ nữ thần Diane để truyền hậu thế.

Sách của ông có lẽ là một tập cách ngôn mà lời văn bí ẩn khó hiểu. Ông dự đoán rằng người ta sẽ trách ông về quyển sách ấy. Mà thật, sau lại người ta cho ông cái biệt danh là *tối tăm* (l'Obscur). Nhưng ông đã nói trước rằng sách ấy, ông cố ý làm cho nó khó hiểu, vì ông coi nó là một tập lời-sấm của ông, nên chỉ không nói hết ý-nghĩa ra, chỉ gợi cho ai có thể hiểu được thì hiểu. Ông không giấu mà cũng không nói trắng ra, chẳng khác nào các nữ-vu (sibylle) mà lời tiên-tri tuy không vấn vẽ chải chuốt, nhưng ngàn năm sau người ta còn nhắc đến. Miễn sách ông được như vậy là đủ rồi, vì ông cho rằng những

bực vĩ-nhân thường lấy sự lưu danh thiên-cổ làm qui hơn hết.

Sách của Héraclite thất truyền. Ngày nay chỉ còn một mớ tàn bản (fragments) mà thôi.

HỌC-THUYẾT.—Khởi-điểm của tư-tưởng Héraclite là nhận thấy sự biến thiên trong trời đất và cái tính vô-thường của sự vật.

Đâu đâu cũng thấy biến đổi. Bất kỳ là giây phút nào, không cái gì được y nhiên như củ, được nguyên vẹn : thoi thóp, khắc khắc, hết thảy sự vật đều qua, đều đổi, đều chết. Không cái gì đang có, cái gì cũng đang trở nên (rien n'est, tout devient). Vạn vật biến đổi mải, chẳng bao giờ thường trụ và luôn luôn đi từ trạng thái này đến trạng thái nghịch hẳn lại. Ngày thành đêm, đêm thành ngày ; nhỏ trở nên lớn, vô hình trở nên hữu hình. Cao với thấp, hữu ích với vô dụng, đầu tiên với cuối cùng, người và thần, diệt và bất diệt *cũng như nhau*. Mùa hè và mùa đông, ngũ và thức, trẻ và già *cũng là một*. Người ta vừa sống vừa chết, vừa thức, vừa ngũ, vừa trẻ, vừa già, bởi vì, do sự thay đổi, cái nầy thành cái kia, cái kia thành cái nầy.

Trong sự quây cuồn vô-tận, *không* luôn luôn trở nên *có* và cũng thế, *có* chìm mất trong *không* (Dans l'éternel vertige, le néant ne cesse de devenir l'être et incessamment l'être s'engloutit dans le néant).

Héraclite có nói một câu mà người ta hay truyền tụng. Ông nói: Không thể lội xuống hai lần trong một dòng sông, mà cũng không thể lội xuống một lần; ta lội vô mà cũng không lội vô, ta ở trong đó mà cũng không còn ở trong đó nữa ; vì nước tiếp tục thay đổi luôn .(Il n'est pas possible de descendre deux fois dans le même fleuve, il n'est pas même possible d'y descendre une fois ; nous y entrons et nous n'y entrons pas ; nous y sommes et nous n'y sommes plus ; car les vagues où nous pensions nous plonger sont déjà loin de nous).

Như dòng nước đó, chính ta, ta cũng thay đổi. Người ta sanh ra, rồi lớn lên, rồi già, rồi chết. Lớp người nầy tàn thì lớp người kia tấn, cứ như vậy mải mải, đời nầy qua đời nọ. Vật đổi, sao dời, nước chảy, mây bay. Biết bao nhiêu thi nhân đã từng thương tiếc cho mái tóc điểm sương, cho chiếc lá rụng, cho cánh hoa tàn.

Trải qua một cuộc biển dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng !

Đến như núi cao biển cả kia cũng còn phải biến-thiên nữa thay, huống chi là cành hoa chiếc lá.

Phong trần đến cả sơn khê,
Tang thương đến cả hoa kia cỏ này ! (Cung-Oán)

Thật vậy : non có mòn biển có cạn. Địa-dư-học cho ta biết rằng những cuộc tan điền thương hải là một câu chuyện

thường, không có chi lạ. « Cố nhiên, không phải một sớm một chiều, mà biển cạn non mòn ; đó vốn là sự trải qua muôn muôn triệu triệu năm, trong thời gian vắng vặc ».

Thành thử, khi người ta thấy sự vật yên tịnh, thì là tại người ta bị ảo-ảnh mà thôi. Thật ra, tất cả sự vật đều bị cái luật phá hoại và sanh thành nó chi phối. Tạo vật luôn luôn làm ra, rồi phá hoại đi, cũng không mục-đích gì cả, chẳng khác nào một đứa trẻ, ở bải biển, chơi cất nhà bằng cát, để rồi đặng đạp cho đổ nát vậy. Dựng rồi phá, phá rồi dựng, hiệp rồi tan, tan rồi hiệp, đó là luật chung của muôn sự muôn vật, từ nhỏ chí lớn.

∴

Đả nhìn nhận cái lẻ biến thiên trong trời đất, Héraclite cho rằng cái gì cũng do *mâu thuẫn* mà ra cả. Không có đau thì không biết rằng sức khỏe là qui. Không có làm việc thì không hưởng được cái thú nghỉ ngơi. Không có sự nguy hiểm thì không có đức-tánh gan đảm, không có sự quấy thì không có điều phải. Vậy thì *thiện* là *ác* bị tiêu diệt; *ác* là *thiện* bị mất đi; và vì lẽ *ác* không thể có, nếu không có *thiện*, và ngược lại, *thiện* không thể có nếu không có *ác*, nên *ác* có phần *thiện* và *thiện* có phần *ác* vậy.

Thần là người bất diệt . người là thần phải chết. Sự sống của ta là sự chết cũa thần ; sự chết cũa ta là sự sống cũa thần. Thú vật lấy sự chết cũa cỏ cây làm sự sống cũa nó, người ta lấy sự chết cũa thú vật làm sự sống của mình ; và thần thánh sống cái sự chết của người.

Héraclite lại còn chú ý đến cái *lẻ tương đối*, nên nói rằng nước biển là trong sạch nhứt, mà cũng là dơ bẩn nhứt ; đối với cá thì nước đó uống được và rất có ích; đối với người thì không uống được lại có hại. Cũng thế, những ý kiến, luật lệ, phong tục, chế độ đã hạp thời và có ích trong một thời đại nào cũa cuộc tiến hóa nhân loại, lại trở nên trong một thời kỳ khác, khuyết điểm và có hại.

Như trên kia đã thấy, cuộc biến thiên không nghỉ, không cùng, ấy là đặc-tính của sự-vật ; và khi mau khi chậm là theo một thứ tự thiêng liêng, khiến cho lúc nào vũ-trụ cũng là biểu lộ một sự hòa-hiệp tạm thời của những động lực xung đột nhau. Thế gian như một thứ rượu cần phải quậy luôn đặng cho nó khỏi hư.

Sở dĩ có sự biến thiên như vậy, là vì trong tất cả sự vật có hàm cái động lực tương phản nhau, chẳng khác nào *âm* với *dương* trong kinh Dịch vậy. Do sự đun đẩy của hai cái tương phản mà nảy ra sự biến chuyển. Héraclite nói rằng cuộc biến thiên trong trời đất không phải là một hiện tượng, một quá trình (processus) dễ dàng, không có sự ngăn trở, chẳng khác nào nước chảy trên những đá mòn. Trái lại, biến thiên là sự tương tranh của những động lực khác nhau, mâu thuẫn với nhau.

Thí dụ một người giương cung ; cây cần cung thì muốn bung ra, còn người bắn cung thì kéo cây cần lại. Hai cái động lực giằng nhau ; nhờ đó mà cây tên mới bay được. Lại

nữa hai cái tương phản hạn chế cho nhau ; như sợi dây cung làm cho cây cần quật lại đến một đô nọ mà thôi, và cái tánh dẻo nhiều hay ít của cây cần hạn-định cái tay của người kéo sợi dây cung.

Héraclite nói : Xung đột là cha của sự-vật, là chúa tễ của sự-vật. (le conflit est père de toutes choses, roi de toutes choses). Cho nên ông cho rằng chiến tranh là tự nhiên. Ông chê Homère sao đả ước ao cho sự bất hòa tiêu hủy trên thế gian và trên trời, vì ông cho rằng nếu như vậy thì sự-vật, vũ - trụ sẻ tiêu diệt. Ong nói rằng ai chết nơi chiến trường sẻ được thần thánh và nhơn loại tôn trọng,

Héraclite quả quyết rằng sự xung đột của hai cái tương phẫn (âm và dương) không phải là hỗn loạn. Trái lại, nhờ đó mà gây ra *điều hòa* (harmonie). Như nhờ có tiếng trầm tiếng bổng, mà âm nhạc mới êm tai. Do sự gặp nhau vô cùng tận của hai cái động lực mâu thuẫn nhau đó, nghĩa là âm và dương mà có sự sống trên thế gian nầy, có thực vật và động vật.

***

Củng như các nhà hiền triết ở Milet, Héraclite cho rằng hết thảy vật chất trong vũ trụ đều là sự biến hình của một nguyên tố (élément) mà thôi Nguyên-tố ấy không phải là khí trời theo như thuyết của Anaximène, mà lại là một thực thể rất linh diệu ; ông gọi nó bằng *lữa* hay là *hơi nóng*. Thực thể đó đâu đâu cũng có, trong vủ trụ vô cùng. Bất cứ là cái gì, củng do nó mà sanh ra, và củng sẽ trở lại nó ; sinh vật là lửa biến thể ra, ngược lại, sinh vật nào cũng thành ra lữa được hết. Khí trời và nước là lữa đang tắc ; đất và chất cứng là lữa đã tắc rồi. Vậy thì vủ trụ là một khối lữa đương biến thiên, luôn luôn hoạt động, cháy và tắc đều theo một nhịp nhứt định.

Nó không phãi là sự làm của thần mà củng không phải là sự làm của người. Nó không thủy mà củng không chung. Có tận thế chăng là khi nào toàn thể vũ trụ sẽ trở ra lữa; nhưng lữa ấy rồi sẽ thành ra vủ trụ lại. Chẳng nên tưởng lầm rằng lữa đây là thứ lữa ngọn mà ta thấy hằng ngày. Đây chẳng qua Héraclite ám chĩ *các động lực sanh thành nó tự tại trong vạn vật* (la force organisatrice immanente à la nature).

Hết mê-mang trong giấc ngũ, ta tĩnh dậy tức là hấp thụ cái ý-thức trong ngọn lửa thiêng liêng, chẳng khác nào như cây cũi đương ngún bổng phát cháy lên. Nhưng sự thức tỉnh thiệt, nghĩa là giác-ngộ, là khi nào dầu chết hay sống, ngũ hay thức ta thấy được cái tịnh đơn nhứt và cong đồng của Toàn-thể (cosmos). Đạo thánh hiền là nói sự thật rồi nghe và hành động theo thiên nhiên, *thuận biến theo trời đất*.

Tóm lại, đặc sắc và huyên thâm, tư-tưởng Héraclite ảnh hưởng rất lớn, để dấu vết cho đến trong những người nhiệt liệt phản đối ông. Học phái của Héraclite còn thạnh hành đến đời Aristote. Nhưng tư tưởng cũa ông càng ngày học trò càng hiểu sai đi, nên sau không ai chú-ý đến. Mải đến đời Hegel mới thấy có tư tưởng tương tợ như của Héraclite.

LÊ-CHÍ-THIỆP

TRẠNG-THÁI Ý-THỨC ĐỜI CHU

(TƯ TƯỞNG TRUNG-QUỐC Ở ĐỜI THƯỢNG-CỔ)

(Tiếp theo)

Ê-tử có danh nhất trong Khổng-môn là Mạnh-Tử, tên là Kha, sanh ở Trâu-ấp nước Lỗ vào khoảng năm 372 trước kỷ nguyên. Cũng như Khổng-Tử, Mạnh-Tử đi dạo các nước Tề, Lương, Tống, Đường để mong đem đạo nhân nghĩa thiệt-hành ở đời. Mạnh-Tử xướng thuyết tích thiện. Thuyết ấy chẳng qua là do thuyết thiên mạng của Khổng - Tử mà cải tạo ra. Khổng-Tử xem trời là căn nguyên của lý-pháp, nhưng cũng có khi xem trời là Chúa-tể của vỏ trụ và chi phối vận mạng cũa người và muôn vật. Khổng Tử cho rằng người ta cứ «nghe theo trời mà biết phận mạng cũa mình, thế là quân tử». Mạnh-Tử thì nói thêm rằng trời sanh ra ai nấy đều có lương tri lương năng, cứ theo thiên tánh trời sanh mà ăn ở là tốt. Mạnh-Tử nói : « Lòng trắc ẩn là gốc của nhân, lòng tu ố là gốc của nghĩa ; lòng từ nhượng là gốc cũa lễ ; lòng thị phi là gốc cũa trí». Người không có bốn mối ấy thì không phải là người. Khi mới sanh ra người ta đã sẵn có bốn mối ấy là đức tánh tiên nhiên, cho nên người ta học đạo đức không phải là việc khó.

Cũng như Khổng-Tử phân biệt quân tử và tiểu nhơn, Mạnh-Tử cũng đứng ở địa vị sĩ nhân mà cho rằng : « Quân tử làm việc bằng tâm, tiểu nhơn làm việc bằng sức mạnh... Kẻ làm việc bằng tâm thì trị người, kẻ làm việc bằng sức mạnh thì bị người trị. Kẻ bị người trị thì nuôi người, kẻ trị người thì được người nuôi ! » (1)

* * *

Tuân-Tử là môn đệ của Mạnh-Tử thì trái lại với Mạnh-Tử mà cho rằng tánh người ta vốn ác cho nên đề xướng chữ

(1) Đằng-văn-Công chương cú hạ.

« *nhơn* » suông như Khổng-Tử không thể khiến người ta bam theo ; Mạnh-Tử tuy biết rằng nhơn sự là phiền tạp, một chử *nhơn* phu diễn không xong nên xướng thêm chữ *nghỉa*, nhưng các vua chúa cùng các nhà chánh trị đương thời cũng còn cho là vu khoát mà không theo. Tuân-Tử thì cho rằng nhân nghĩa chẳng qua là đồ trang sức, không thiệt hành được, bèn cao xướng chử *lễ* làm công cụ chánh trị. Nhưng Tuân-Tử lại nói : « Chĩ đối với kẽ sĩ trở lên thì lấy lễ nhạc mà tiết chế, còn đối với bình dân bá tánh thì lấy pháp-tắc mà chế tài. » (1)

∴

Tư tưởng của Tuân-Tử không khác gì tư tưởng của pháp-gia, củng là học phái đại-biểu cho giai-cấp sĩ-nhơn cầm chánh quyền như nho gia. Theo pháp gia thì tác dụng của pháp-luật là cốt bảo hộ cho trật tự hiện tại cũa xã-hội, cho nên nói rằng : « Pháp-luật mà thi hành ở đời thì kẽ bần tiện không dám oán kẽ phú qui ; kẽ phú qui không dám nhục kẽ bần tiện ; kẽ ngu hèn không dám thèm kẽ khôn mạnh ; kẽ khôn mạnh không dám khinh kẽ ngu hèn ». (2) Những nhà tư tưởng có tiếng trọng pháp-gia là Thân Bất-Hại, làm Tễ-tướng ở nước Hàn, Thương-Ưởng làm Tễ-tướng ở nước Tần, và Hàn-Phi-Tử, học trò Tuân Tử, là công-tử ở nước Hàn.

E).— LẢO-TỬ VÀ TRANG-TỬ

Theo truyền-thuyết thì Lảo-Tử, họ Lý tên Nhỉ, tự là Đam làm chức Tàng-thũ-thất-sữ ở nhà Châu (giữ nhà tàng thơ). Lão Tử sanh năm nào không rỏ. Theo thuyết thông thường thì Lảo Tử nhiều tuổi hơn Khổng Tử. Nhưng theo Lương khải Siêu và Lý Qui, dẫn nhiều chứng cớ xác thật, thì sách Đạo đức kinh mà người ta cho là cũa Lão-Tử là làm vào cuối đời Chiến-quốc.

Theo Lảo Tử thì nguyên lý của vỏ trụ là « đạo ». Tuy không thể nhận rỏ « đạo »là gì, nhưng nó vẫn tồn tại làm căn-nguyên cũa võ trụ. Đạo không phải vì mục đích ý thức mà sanh vạn vật, không phãi là Chúa tể sáng tạo ra vỏ trụ. Lảo Tử xem sự sanh thành và phát triển cũa vạn vật là sự vận động tự nhiên vô ý thức.

---

(1) Do sĩ dĩ thượng, tắc tất dĩ lễ nhạc tiết chi, chúng thứ bá tánh, tắc tất dĩ pháp số chế chi.

(2) Pháp hành vu thế, tắc bần tiện giã bất cảm oán phú qui : phú qui giã bất cãm lăng bần tiện ; ngu nhược giã bất cảm kỵ tri dủng tri dủng giã bất cãm bỉ ngu nhược (Thận-Tử).

Ngài nói: « Người là bắt chước đất, đất là bắt chước trời, trời là bắt chước đạo, đạo là bắt chước tự-nhiên ». Trong quan-niệm ấy ta không nhận thấy có Thần. Nhưng lại có khi Lão-Tử cho trời là một sức thần bí, là một nhân cách siêu-tự-nhiên, ví như nói: « Thiên tương cứu chi, dĩ từ vệ chi », hay « Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất thất. » (1)

lộng, tuy thưa mà không có cái gì lọt ra ngoài được.

Lảo-Tử hẳn cũng là người về lớp cựu qui tộc như Khổng-Tử. Trải qua những cuộc chiến tranh loạn lạc ở đời Xuân-thu Chiến-quốc. Chế độ phong kiến lung lay mà không có cơ vản hồi được, ngài sanh lòng chán ghét hiện thời, đó là nguồn gốc tư tưởng yếm thế tiêu cực. Ngài phản đối những tư tưởng chánh trị đời bấy giờ, như tư tưởng nho gia, cho rằng qui chuộng thánh hiền, biểu dương tài trí và nhân nghĩa, chỉ là làm cho xả hội rối loạn thêm. Ngài chủ trương « *vô vi* », nghĩa là theo tự nhiên, mà trở lại cuộc sanh hoạt như ở đời thái cổ. Ta lại thấy Lảo-Tử chủ trương những điều mánh khóe, như «không làm, cho nên không thua; không cầm, cho nên không mất», hay là «không dám tiến tấc mà rồi phải lui thước», cùng là «người buôn giỏi giấu kín như là không có gì» (2), đó là những phép rất diệu để giữ mình trong thời loạn. Ta có thể nói tư tưởng Lảo Tử là độc thiện kỳ thân, là cá nhơn chủ nghĩa.

∴

Tư-tưởng ấy có Dương-Chu tiếp nối mà thành vị kỹ chũ nghĩa mà Mạnh-Tử đả hết sức mạt sát. Dương-Chu nói: « Người đời thái-cổ biết sống là tạm đến, chết là tạm đi, cho nên cứ theo tâm mà hành động, không trái tự nhiên, chỗ mình đang ở mà vui thú thì không bỏ đi.» (3) Dương-Châu không tin rằng người chết mà linh hồn còn sống, thật là một nhà duy-vật-luận triệt-để.

∴

Sau Dương-Châu, lại có Trang-Châu là đệ-tử cao nhứt của Lảo-Tử, nhưng về khuynh hướng duy-tâm-luận. Học-thuyết Trang-Tử là trực tiếp thừa kế tư tưởng « đạo » của Lảo-Tử. Nhưng « đạo » của Trang Tử là cái tồn tại khách quan độc lập,

---

(1) — Trời toan cứu cho, lấy đức từ mà giúp cho.—Lưới trời lồng lộng tuy thưa mà không cái gì có thể lọt ra ngoài được.

(2) — Vô vi, cố vô bại; vô chấp, cố vô thất. — Bất cảm tiến thốn nhi thoái xích. — Lương cổ thâm tàng nhược hư.

(3) — Thái cổ chi nhơn, tri sinh chi tạm lai, tri tử chi tạm vãng, cố tòng tâm nhi động, bất vi tự nhiên, sở hão đương thảo chi ngọ, phi sở khứ giã.

là cái phạm trù « tự bản tự căn », không có quan hệ gì với thế giới hiện tượng, còn Lảo Tử thì củng cho « đạo » là bổn thể siêu việt, nhưng còn thống nhứt bổn thể với thế giới hiện-tượng. Trang Tử thì chỉ nhận bổn thể là chân thật, và cho thế giới thật hiện là hư ão. Vậy Trang Tử đã phá cái nội dung biện chứng cũa « đạo » của Lảo Tử mà biến thành cái « đạo » tuyệt đối hoàn toàn trừu tượng. Thế giới hiện tượng thì toàn nhiên là tương đối, không có gì là hiện thật cả, ví như nói :

« Trong thiên hạ không có cái gì lớn bằng cái đầu lông mủ thu, mà Thái sơn là nhỏ ; không có cái gì thọ bằng con phù du, mà Bành-Tổ là yểu. » Tương đối chủ nghĩa của Trang-Tử kết quã thành cái nhơn-sanh-quan vô vi tự nhiên cực đoan. Học-thuyết của Lảo-Tử vốn bao hàm khí - vị hư vô điềm đạm và tánh chất giải thoát, đến Trang-Tử thì khuynh hướng ấy lại phát triển thêm mà biến thành một thứ tư-tưởng triết - học có hệ-thống. Học-thuyết ấy chính là phản ảnh của sự sinh-hoạt tiêu-cực của lớp qui-tộc thất thế ở cuối đời chiến-quốc vậy.

∴

F. — MẶC GIA

Mặc-Tử, tự là Mặc-Địch, tương truyền cũng là người nước Lỗ như Khổng-Tử, sanh sau Khổng-Tử chừng 50 năm. Tư-tưởng của Mặc-Tử rất nhiều khi-vị tôn giáo. Thiên « *Minh-quỉ* » trong sách Mặc-Tử chứng minh rằng quĩ thần là có. Tánh chất tôn giáo ấy là phãn ảnh của trạng thái mê tín của dân chúng bấy giờ. Mặc-Tử phản đối tư tưởng của nho gia là tư tưởng của giai cấp sĩ nhơn và tân địa chũ đương tiến lên cầm giử chánh quyền. Mặc-Tử phản đối lễ nhạc của nho gia mà chũ trương « tiết táng » và « phi nhạc », phản đối thuyết thiên mạng mà xướng thuyết « phi mạng ». Thấy đương thời trạng thái qui tộc chiến tranh cùng kẻ mạnh hiếp kẽ yếu làm cho dân chúng khổ sỡ, Mặc-Tử đứng về phương diện dân chúng mà chũ trương « phi công. »

Trong thiên « *Thượng-hiền* » Mặc-tử chũ trương rằng dùng người làm chánh trị « dầu là người làm ruộng hày làm thợ, mà có tài năng thời cũng cữ lên ; cho tước cao, cho lộc hậu, mà giao phó trách nhiệm », cùng là « lấy người có đức mà cho địa vị, lấy người làm quan mà giao công việc, người làm việc khó nhọc thì thưởng, lượng công mà chia lộc, cho nên quan không

phải qui luôn luôn, dân không phãi tiện luôn luôn. Người có tài năng thì cử lên, vô tài năng thì truất xuống ».

∴

Biệt-Mặc phái, củng gọi là danh-gia, tuy phần nhiều là xuất tự học phái Mặc-Tử, mà tư tưởng lại không giống học thuyết cũa Mặc-Tử. Học thuyết cũa phái nầy rất nhiều hứng thú khoa học ; họ đả nghiên cứu đến cả các phương pháp luận lý học như phép diễn dịch và phép qui nạp. Nhưng họ lại thích lối quỉ biện. Nhân vật có tiếng trong phái ấy là Huệ-Thi và Công tôn Long. Huệ-Thi là người ở thế-kỷ thứ 4 trước kỷ-nguyên, làm Tể-tướng cho Lương Huệ vương. Tư tưởng của phái ấy chỉ là quĩ biện vô ích chớ không có cống hiến mấy cho sự tiến bộ của tư tưởng giới.

ĐÀO-DUY-ANH

(Rút ở sách TRUNG-QUỐC SỬ-CƯƠNG sắp xuất bản)

GIÁ BÁO

ĐẠI-VIỆT TẬP-CHÍ		NAM KỲ TUẦN-BÁO	
1 NĂM	9 $ 00	1 NĂM	10 $ 00
6 THÁNG	5 . 00	6 THÁNG	5 . 00
MỖI SỐ	0 . 40	MỖI SỐ	0 . 20

Mua cả hai thứ : Đ. V. T. C. và N. K. T. B. trọn một năm thì giá : 16 $ 00.

Thơ từ và bưu-phiếu xin đề gởi cho :

HỒ-VĂN KỶ-TRẦN

Quản lý Đ.V.T.C. và N.K.T.B.

5, Rue de Reims — SAIGON

CƠ-QUAN NÔNG-NGHIỆP
TƯƠNG-TẾ VÀ NGHỀ NÔNG Ở NAM-KỲ

NÔNG-nghiệp tương-tế là một vấn-đề trọng yếu cho xứ Nam-kỳ. Năm 1918 «Đại-Việt Tập Chí» xuất bản lần thứ nhứt tại Longxuyên thì Tòa soạn chia khoa «Lý-Tài» về phần tôi. Tôi có viết liên tiếp 5 bài đăng từ số 3 tới số 7 mà bàn về căn nguyên, về chủ nghĩa, về lợi ích, về thể lệ và về cách tổ chức cơ quan nông nghiệp tương tế. Lúc ấy trong Namkỳ chỉ có tỉnh Mỹtho đả lập hội Nông-nghiệp tương tế rồi mà thôi, còn Longxuyên và ít tỉnh khác thì đương sắp đặt lập hội.

Hiện nay các tỉnh đều có hội Nông-nghiệp Tương tế và trong khoảng hai mươi mấy năm nay các hội đều hăng hái hoạt động để giúp ích cho nhà nông về mặt tư bổn, chỉ giúp ích về mặt đó mà thôi. Tuy vậy mà cơ quan nầy cũng đã có làm lợi ích cho nông nghiệp nhiều. Xin độc giả xem bài của ông bạn Trọng-Liêm đây thì sẻ thấy rỏ cái kết quả vẽ vang của Nông-nghiệp Tương-tế ngân hàng.

HỒ-VĂN-TRUNG

Ai cũng biết trước đây 30 năm, nạn cho vay nặng lời rất bành trướng ở Nam-kỳ. Bọn cho vay chuyên môn Xả tri và Huê-kiều nắm vận mạng nông-gia điền-chủ Annam trong tay họ. Người thiếu nợ của họ hầu hết là chũ điền, nghĩa là hạng trung sản trong xứ. Bởi lẽ hồi đó các nhà Ngân-hàng ở đây không chịu cho vay thế ruộng, vì họ cho rằng ruộng không có giá trị gì.

Nay nếu ta nhớ lại rằng lối năm 1924 hạng trung-sản Nam-kỳ đã khai-thác được gần hai triệu mẫu ruộng, giá đáng lối năm trăm triệu đồng bạc Đông-Pháp, thì ta sẽ biết rất dễ dàng món tiền lời to tác — lời 30 ly — đả lọt vào tay bọn cho vay Xả-tri và Huê-kiều là bao nhiêu. Và tất cả tiền bạc mà họ vơ vét ở Nam-kỳ, thì họ gởi ngay hết về Ấn-độ và Trung-quốc.

Nhơn đó, nghề nông mới không mỡ mang phát đạt được, vì bởi tiền lời quá cao nên hằng năm công nợ cứ chồng chất thêm lên mải, làm cho huê lợi của nông gia phải giảm bớt nhiều quá và nhơn đó, điền-thổ ở Nam-kỳ không còn giá trị gì nữa.

Cái tình thế nguy nan ấy đả làm cho Chánh-phũ Pháp ở Nam-kỳ phải đặc biệt lưu tâm tới.

Nhưng mà Chánh-phủ không thể thay thế cho các Ngân-hàng ở đây mà vẫn hồi tình thế ấy được, và cũng không làm sao ép buộc nông-gia hiệp-đoàn, tổ-chức nghệ-nghiệp của họ, và ép họ phải nhận hiểu cái tinh thần đoàn thể, và những nghĩa vụ về xả hội tuy chưa định giãi rỏ ràng, nhưng nó rất thiết-thật và liên đái giữa nông gia trong xứ. Vấn đề ấy thiệt không dễ gì mà giãi quyết cho thỏa mản được, vì cái chủ nghĩa cá-nhơn đả ăn sâu vào óc hạng trung sản Annam rồi.

Nhưng mà, đã hiểu biết cái nhiệm-vụ của mình trong vấn đề ấy, thấy rõ sự ích lợi cần phãi quyết định hẳn hòi, cho nên Chánh-phủ lo trù tính và thi hành ngay những phương-pháp để ngăn ngừa tai hại.

Liền khi ấy, một quỷ Canh-nông Tương-tế Ngân-hàng được thành lập ở Mỹ-tho vào năm 1912, và được kết quả mỷ mản.

Qua một năm sau, ông Maspéro, lúc bấy giờ là Chủ-tỉnh Mỹtho, trong một tờ phúc-bẩm gởi cho quan Thống-đốc Nam kỳ ngày 5 Septembre 1913 có viết như vầy : « Thật tôi không ngờ cái kết quả lại được rực rỡ như thế ấy. Sự thành công ấy đả làm cho Nông-gia tỉnh Mỷtho nhận thức sự lợi ích to tác của cơ-quan Tương-tế Nông-nghiệp mà họ đả thành-lập. Vì nhờ có cơ-quan ấy mà trong hồi lúa bán không được, tiền bạc hiếm hoi, họ mới vay được tiền nhẹ lời mà tiếp tục việc ruộng nương.

« Hiện nay, người Annam trong tỉnh Mỹtho rất chú ý tới công cuộc đương tiến-hành, vì họ đả nhận hiểu rằng công cuộc hửu ích ấy sẽ đem lại cho xứ Namkỳ một cái ảnh hưởng tốt đẹp về phương diện kinh-tế ».

Thật quã như vậy. Không bao lâu, đâu đâu củng nghe người ta bàn đến vấn-đề lập Tương-tế Nông-nghiệp. Từ năm 1914 cho tới năm 1927, tuy nền kinh tế trong xứ phãi bị đình trệ gần 5 năm vì trận giặc 1914-1918, song lần lượt 19 quỷ Canh-nông Tương-tế cũng thành lập xong trong khắp các tỉnh ở Namkỳ.

Ngày 8 Novembre 1912, quan Toàn-quyền ký nghị-định cho phép các nông-gia lập Nông đoàn, và nhờ vậy mà mỗi nông gia mới được phép xin vay tiền theo cách thức thế ruộng có giãi rỏ trong nghị định ngày 28 Novembre 1918, và được bộ Thuộc-địa chuẩn nhận do đạo sắc-lịnh ký ngày 22 Mars 1919.

Lập xong điều lệ theo qui tắc nhứt định, lại có chánh phủ bảo trợ và khuyến khích, và nhờ các quan Tham-biện hang tỉnh chỉ bão, dìu dắt, cho nên không bao lâu cơ quan Nông-nghiệp Tương-tế đã phát đạt mỡ mang một cách không ai ngờ trước được. Hằng năm, số cho vay cứ tăng thêm lên mải,

và tính ra tới năm 1930, thì có trên 55 triệu đồng đả phân phat ra cho hết thãy một muôn sáu ngàn nông gia trong xứ đề giúp họ mở mang trên hai triệu mẫu ruộng.

Kịp tới năm 1931, giữa lúc tình thế trong xứ bị nguy nan vì nạn k nh tế khuẩn bách, thì số nợ ấy chĩ còn có 13 triệu đồng.

Nếu kể từ khoảng 1919 cho tới lối năm 1931, thì ta có thể nhận ra sự lợi ích rất to tác của cơ-quan Tương-tế Nông-nghiệp đối với nông-gia trong xứ là bao nhiêu.

Ta thử tính sơ coi nếu phải vay cũa Xả-tri một ngàn đồng, trả trong 5 năm, tiền lời 30%, thì nhà nông phải trả :

Năm thứ nhứt : 200p. tiền vốn ; và lời 30 /. s/1000$ 500$
— nhì : 200p. — — -- — 800 : 440.
— ba : 200p. — — — — 600 : 380.
— tư : 200p. — — — — 400 : 320.
— năm : 200p. — — — — 200 : 260.

Cọng tất cả vốn và lời là : 1.900p.

Và nếu vay của Nông-nghiệp Tương-tế số bạc một ngàn đồng, thì nhà nông chĩ phải trả :

Năm thứ nhứt : 200p. vốn ; và lời 3 /. s/1000p. : 300p.00
— nhì : 200p. — — — 800p. : 280p.00
— ba : 200p. — — — 600p. : 260p.00
— tư : 200p. — — — 400p. . 240p.00
— năm : 200p. — — — 200p. : 220p.00

Cọng tất cả vốn và lời là : 1.300p.00

Như vậy thì Nông-nghiệp Tương-tế đả làm cho nhà nông được lợi sáu trăm đồng, trong mỗi một ngàn đồng bạc vốn.

Bây giờ nếu ta thữ nhơn số bạc sáu trăm đồng ấy cho số vốn 55 triệu đồng mà nhà nông đã được vay cũa Nông-nghiệp Tương-tế, thì ta sẻ thấy trong khoảng 5 năm, nhà nông khỏi phải trả một số bạc lời là :

$$\frac{600 \times 55.000.000}{1.000} : 33 \text{ triệu đồng.}$$

Số bạc ấy, nếu không nhờ Chánh-phũ Pháp bão trợ và thành lập Nông-nghiệp Tương-tế, thì nó đã đi ngay qua Ấn-độ và Trung-Hoa rồi. Và có lẽ ngày nay, không biết bao nhiêu nông-gia điền chủ đã phải phá sản, hay là ít lắm cũng chĩ còn có một nước là lo làm cho có tiền đủ đề trả tiền lời, chớ không trông gì trả nổi số vốn !

Nhờ vậy mà bọn cho vay nặng lời mới không còn gắt gao bó buộc nông gia Annam một cách vô nhơn đạo, và công việc khai thác ruộng nương mới được tiến hành mau chóng như ta đả thấy.

Nhưng mà Chánh-phủ cũng không coi những cái thành-tích ấy là thỏa mãn, vì Chánh-phủ tự xét cái nhiệm-vụ cũa mình tới đó cũng chưa phải là dứt. Việc quan hệ thứ nhứt là phải làm làm sao cho người nông dân Annam hiểu rằng cần phải mở mang phát đạt luôn luôn nghệ nghiệp của họ cho phong phú thạnh mậu hơn, và nhứt là phải chĩ rõ cho họ phải làm thế

nào để hưởng được đầy đủ sự lợi ích của cơ quan Nông-nghiệp Tương-tế.

Vì vậy cho nên vào khoảng năm 1932, Chánh-phủ mới cho họ vay thêm tiền để làm mùa, và phát phân hóa học cho họ dùng đặng tăng thêm huê lợi cho họ, để cho hột lúa của họ nhờ đó mà được tốt tươi, chắc chắn hơn trước. Muốn làm được như vậy, Chánh-phủ đả phải phân phát ra cho họ một số bạc trên một triệu rưỡi đồng.

Sỡ dĩ Chánh phủ phải thi hành gấp phương pháp nầy là vì lúc đó nạn kinh tế mới phát khởi và lan tràn khắp trong xứ, làm cho số phận cũa các nông gia lâm vào cái tình thế rất là nguy khốn, mà không lẻ Chánh-phủ lại không ngó ngàng gì tới.

Khi nạn kinh tế vừa xuất hiện ở xứ nầy, thì hầu hết nông gia điền chũ đều lâm vào một tình thế gần phá sản, không còn có phương gì xây trở nữa. Ngoài số nợ vay ở Nông-nghiệp Tương-tế, họ lại còn không biết bao nhiêu là nợ khác nữa. Giá lúa lại cứ sụt xuống mãi, làm cho họ càng ngày càng thêm thất vọng. Sự lo ngại của họ lúc ấy đả lên đến cực điểm.

Lẻ cố nhiên, Chánh-phũ không thể điềm nhiên mà không cứu giúp họ, cũng như hồi trước nạn kinh tế, Chánh phủ không nỡ để cho vận mạng của họ phải nằm trong tay cũa bọn cho vay nặng lời. Mà muốn giúp đở họ cho châu tất, thiệt là cã một công việc vỉ đại.

Trù tính những phương pháp cấp bách, Chánh phũ liền tổ chức ngay công việc cứu cấp. Một số giấy nợ được hũy bỏ khỏi phải trả, bỏ bớt tiền vốn và hũy tất cã tiền lời còn thiếu, cọng ra có hơn hai triệu rưỡi bạc mà nhà nông khỏi phải trả cho Nông-nghiệp Tương-tế.

Chánh phũ lại còn rán sức lo cho giữa nông-gia điền chũ và các cơ-quan Nông-nghiệp Tương-tế được gần-gủi thân mật với nhau, và gây ra cho họ một sự đoàn kết tinh thần càng ngày càng chặc chẻ gắn bó hơn. Nhờ sự liên lạc mật thiết ấy mà một số đông nông-gia An-nam được Chánh phũ trang-trải giùm các món nợ của họ, gia tăng thêm kỳ-hạn, để cho họ khỏi phải lo buồn phiền muộn. Sự trang trãi ấy làm cho nông gia khỏi phải lo âu trả gấp một số nợ to tác là hai mươi mốt triệu đồng !

Họ đã thấy rỏ rằng lúc nào Chánh phủ cũng trợ giúp cho họ tiền bạc, và luôn luôn tin cậy nơi họ.

Tất cã những phương pháp vừa mới kể trên mà Chánh-phủ đả thi hành do theo một mục đích chấn hưng kinh tế, đả làm cho các nông-gia điền chủ yên trí mà đặt hết hi vọng của mình vào tương-lai. Bởi vậy vào khoảng đầu năm 1935, ai ai cũng vững bụng, vì tình thế đả bớt nguy khốn. Những người trước kia quá bi quan về thời cuộc, thì nay họ đả phấn khởi và lo làm việc lại sốt sắng như thường.

Nhưng cái nhiệm vụ của Chánh-phũ và các cơ quan Nông nghiệp Tương-tế tới đây cũng chưa dứt được.

Giữa lúc mọi người đều tin chắc rằng tình hình kinh tế trong xứ đã yên ổn, thì một cái tai nạn từ đâu đưa tới một cách bất ngờ, làm cho ai ai cũng phải ngẩn ngơ. Nạn lụt phá hại tất cả mùa màng năm 1937.

Chánh phũ lại phải mau mau lo cứu cấp nông gia một lần nữa. Liền khi ấy, một cơ quan chẩn cấp thành lập. Từ thành-thị tới thôn quê, đâu đâu cũng thấy nhơn viên của Chánh-phũ hoạt động hẳn hòi. Nào là phát lúa giống cho nông-gia làm lại mùa màng bị hư hại, nào là cấp-phát tiền bạc cho họ có mà ăn đở đặng chờ mùa tới. Nông-Nghiệp Tương-Tế còn cho họ mượn thêm một số bạc hai trăm ngàn đồng để cho họ tu bổ sửa sang ruộng nương bị hư phá.

Cứ xem đó thì đũ thấy rỏ sự ích lợi của Nông-nghiệp Tương tế đối với nông gia lớn lao là bực nào. Chúng ta còn nên hiểu rỏ chỗ nầy là Nông-nghiệp Tương-tế giúp ích cho nhà nông như vậy mà không hề làm cho công quỹ trong xứ phải tổn mất một đồng nào. Vì chính là nhờ ở sự tiết kiệm của các Hội-viên Nông-đoàn chung đậu với nhau mà sáng-lập ra cơ-quan ấy, và nhờ đó mà việc mở mang nông-nghiệp mới được phát đạt hẳn hòi như ta đã thấy rỏ,

Ở trong một xứ vừa mới hấp-thọ cái văn-minh tân thời, từ đâu đưa lại, như xứ Nam-kỳ mình, mọi người đều ưa thích những sự xa-xỉ vô ích, Chánh-phũ lại khuyến khích mình nên tiết-chế những chuyện xa-hoa, phù-phiếm, khuyến nhủ mình phải lo kiết kiệm làm ăn, thì thật không còn có một cái chánh sách nào rộng rãi khoan hồng hơn nữa để cho mình bắt chước.

Nhờ có Nông-nghiệp Tương-Tế mà bao nhiêu những ruộng rẫy bỏ hoang, nay đả được khai phá trồng trỉa, và nhờ đó mà huê lợi của nhà nông mới được ngày một thêm phong phú lên hoài.

Đả vậy mà đối với nông gia điền chủ, Chánh-phũ lại không hạn định cái chánh-sách cũa mình trong phạm vi chật hẹp cũa qui tắc về kinh tế. Chánh-phủ còn phải mở rộng hành vi cũa mình ra để lo việc giáo hóa nông gia về mặt luân lý và xả-hội.

Người ta thường hay nói : « Nông-nghiệp Tương-tế là một cơ quan kinh tế để ứng dụng vào việc giáo hóa nông - dân». Nhưng mà riêng cho xứ Nam-kỳ, thì ta có thể nói rằng Nông-nghiệp Tương-tế là một cơ quan giáo dục dùng những qui tắc về kinh-tế mà giáo hóa nông dân.

Thiệt tình, cũng nhờ một phần rất lớn ở sự cần-lao của nông dân mà hết thảy những ruộng nương ở đây mới được khai thác mở mang, và đem lại cho xứ sỡ một nguồn lợi quan trọng nhứt. Nhưng mà ta cũng nên nhìn nhận rằng nhờ có Chánh phũ khuyến khích, dìu dắt, nhờ ở sự tận tâm cố gắng của các Nông-nghiệp Tương-tế, mà nghề nông mới được tổ-chức hẳn hòi theo những cách thức, phương pháp mới mẻ, và nhơn đó mà nông nghiệp mới được càng ngày càng tiến-bộ mỡ mang hơn xưa,

Nhờ có cơ-quan Nông-nghiệp Tương-tế mà nông gia điền chũ Annam mới nhận thức cái trách nhiệm cũa mình trong xả hội, hiểu biết tinh đoàn kết, nghĩa đồng tâm. Nhờ vậy mà nông dân ngày nay mới được đãi ngộ rất xứng đáng, vì họ đả thân phục hoàn toàn cái nhơn cách làm người của họ, họ đã hiểu rỏ cái quyền lợi cũa họ, và họ cũng không quên những cái nghĩa vụ của họ đối xả-hội quốc-gia.

TRỌNG-LIÊM

LƯỢC-KHẢO VỀ LỊCH-SỬ

NGƯỜI TÀU

Ở NAM-KỲ

(Tiếp theo)

ẾN bãn triều, khi sự yên ổn đả trở lại trong Lục-tỉnh, đức Cao-hoàng cho phép người Tàu lập ra từng bang tùy theo thổ-ngữ. Khi ấy chĩ có bốn bang là Phước-kiến, Quảng-đông, Triều-châu và Hải-nàm.

Thị trường Chợ lớn lần lần được khôi-phục và thành ra trung tâm điểm của việc thương-mải trong xứ.

Người Tàu hết sức kiên tâm, vượt lên tất cả mọi sự bó buộc khó khăn. Lịnh cấm xuất cảng các hóa-vật trừ ra lúa gạo. Luật dạy dân bớt sự tiêu phí. Chĩ dụ của vua Minh Mạng ban hành năm Kỷ sữu (1829) hạn chế số người Tàu vào Nam Kỳ, buộc họ phải khai với nhà cầm quyền số bạn bè dưới tàu và phãi được lý trưởng một làng Minh hương hoặc trưởng bang của họ nhận lảnh, vô bộ và đóng thuế, mới được lưu trú.

Cùng trong năm đó, một sắc lịnh khác định rõ việc hôn nhơn giữa hai giống Việt-Hoa. Sắc lịnh ấy cấm người Tàu nào chỉ đến đất Lục tĩnh trong một thời gian rồi trỡ về nước, thì không được cưới vợ Việt-Nam ; cấm luôn họ cạo đầu, dóc bính cho con và đem vợ con về Tàu. Mục đích của đạo sắc-lịnh ấy không ngoài sự bảo tồn dân số cho được đông đúc, hầu có đủ nhơn công đặng khai phá những miền hoang vu trong xứ. Sau hết, những sắc-lịnh ban hành năm Canh - dần (1830, Minh-Mạng thứ 11), Mậu-tuất (1838, Minh-Mạng thứ 19), Nhâm-dần (1842, Thiệu-Trị thứ 2) nói về thuế vụ cũa người Tàu.

Tất cả luật lệ ấy không đủ làm ngả lòng người Tàu, ngưng trệ sự khôn khéo và liệt bại cái tài mậu dịch cũa họ. Những luật lệ ấy càng giú p cho quan chức Việt-Nam sách nhiều họ thêm.

Tuy nhiên người Tàu vẫn bền gan lo làm ăn, và tự họ đả chung đậu đẽ xây cầu đắp lộ, đào kinh, cho tiện bề giao thông. Chính năm Kỷ-mảo (1819), người Tàu đả phụ giúp rất nhiều trong công việc đào con sông Sài-gòn (An-thông-hà) để nối liền rạch Bến-nghé (Arroyo chinois) với rạch Ruột-ngựa ăn

thông tới Rạch-cát, do Gia-định thành Phó-tổng-trấn Lý-chánh-hầu Huỳnh-công-Lý trông nom.

Qua năm sau (Canh-thìn, 1820), con đường bộ từ Cao-miên tới Saigon, chạy ngang Mỹ-tho hoàn thành được cũng nhờ công và của cải người Tàu.

Lúc bấy giờ tuy đất Nam-kỳ chưa đặng khai phá nhiều, họa chăng chỉ có một phần trong số 20 phần đất là có huê lợi, mà người Tàu cũng đả xuất cãng bằng năm được 12.000 tấn gạo, 2.200 tấn bông vải, 400 tấn đường, 120 tấn gia-vị, 20 tấn sáp ong và vô số phẩm-vật khác như ngà voi, đồi-mồi, hải-sâm,.. Xuất-cãng được những phẩm-vật ấy là một sự hết sức khó khăn, vì có những mạng lịnh hạn chế của các quan cai trị Việt-Nam.

Mỏ sắt và ruộng muối ở tỉnh Biên-hoà cũng thuộc về người Tàu khai thác và thủ lợi. Thử thời 100 lượng muối chỉ giá có một tiền. Sự rẽ mạt đó chẳng riêng gì về muối mà chung cho tất cả sản-vật khác. Nền kinh-tế trong nước chỉ có phần sản-xuất mà không có phần tiêu-thụ vì thiếu thị-trường ngoại-quốc, thiếu sự xuất cảng. Do đó các phẩm-vật đọng lại nên mới có giá rẻ thế ka.

Thiếu sự xuất cảng, không có thị-trường ngoại-quốc lỗi nơi chánh sách bế-quan tõa-cãng cũa Nam-triều.

Người Việt-Nam xưa đã đi lầm đường, chỉ trọng khoa cử từ chương khinh thường thật tế. Bởi thế lịch sử Việt-Nam thiếu hẳn phần ngoại giao mậu dịch và cũng do đó nên người Việt-Nam dầu cho có thiên tài về thương mải, công nghệ, cũng không có cơ hội thi hành hoặc cải lương đặng. Phương chi ta còn bị người Tàu cạnh tranh kịch liệt, chiếm tất cả các mối lợi trên thương trường. Ta có thể nói, về thời bấy giờ, dân Tàu là nguồn sanh lực độc nhứt ở Nam-kỳ về việc khai thác các nguyên liệu trong xứ bằng cách vận tải ra nước ngoài, mở đường tiêu thụ.

Tuy nhiên, công việc buôn bán của người Tàu ở Nam-kỳ lúc đó cũng lắm nỗi phù trầm, vì còn phải tùy theo tư ý cũa quan chức Việt-Nam, ngoài những luật lệ gắt gao. Vả lại sự không vững chải của một chế độ không có đảm bảo cho tài sãn cũa người trong nước, khiến cho hạng tư bổn phải luôn luôn nơm nớp lo sợ cho của cải và tánh mạng của họ.

Do những lý lẽ trên nên lần lần người Tàu ở Namkỳ không còn giữ trọn cãm tình với nhà cầm quyền Việt Nam, và họ ước vọng một chánh thể có qui tắc phân minh đặng có một tương lai chắc chắn.

(Còn nữa)

KHUÔNG-VIỆT

CHÚT ÍT KHOA-HỌC

NÓI VỀ KIẾN THIÊN-VĂN

(Le Télescope)

Kiến thiên-văn (1) thường người ta kêu là « *ống dòm* » là một cái ống để coi những vật ở xa mà thấy thâu lại gần tỏ rõ. Còn thiệt kiến thiên văn là thứ ống rất lớn để rọi lấy hình tinh-tú vào một thứ mặt kiến hủn bằng loại kim cho ra lớn rồi dùng kiến chiếu-đại mà xem thấy tỏ rõ.

Hồi lối nửa thế kỷ thứ 17 có ông bác-sĩ Zeucchi đả ngụ được ý dùng kiến rọi hủn lòng chảo bằng loại kim đánh bóng láng thật sáng để rọi lấy hình ở xa mà coi cho ra gần và lớn ; ông bèn làm ra một ống kiến thiên văn như cách ông ngụ ra đó, thì xem được cũng như ống thiên-lý đã bày ra hồi bảy năm trước.

Nói về kiến thiên-văn của ông Grégory :

Năm 1663 ông Grégory làm ra được cái kiến thiên-văn tinh xảo hơn. Muốn biết cách ý thể nào mà làm ra được thứ kiến thiên-văn nầy thì phải hiểu phép hình soi vô mặt kiến nó dội lại là thể nào :

Cái yến sáng dọi xuống mặt kiến bằng mặt thì dội lại một lằng trái hẳn với lằng (đường) của yến sáng chạy ngay xuống mặt kiến. Ví như yến sáng *(xem hình vẻ bên đây)* từ chữ C mà xuống mặt kiến rọi nơi chữ D của mặt kiến AB thì nó chạy trở lên theo chữ C.

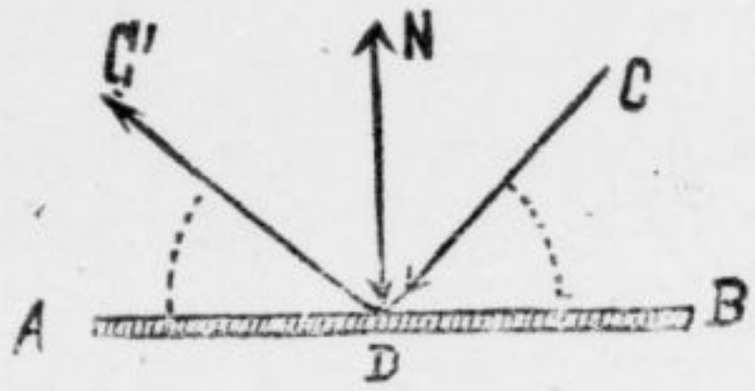

cái khoẳn góc cũa nó (angle) đo từ đường nó chạy lên từ mặt kiến thì củng bằng với cái khoẳn góc đo từ đường nó chạy xuống mặt kiến cho đến ngay mặt kiến vậy. Còn nếu như yến sáng mà ở ngay trên mặt kiến rọi đứng xuống (như nơi chữ N xuống chữ D) thì nó dội ngay lên một đường đứng trả lại. Ấy là nói về mặt kiến bằng.

Còn như mặt kiến lòng chảo thì những yến sáng rọi ngay vào mặt nó đều chạy đâu lại một chỗ ở nơi giữa gọi là *lò chánh* (1) *(foyer principal)*, bởi cái mặt kiến rọi nó hơi

(1) Tác giả chỉ xin dùng tiếng thông thường để cho mọi người đều dễ hiểu.

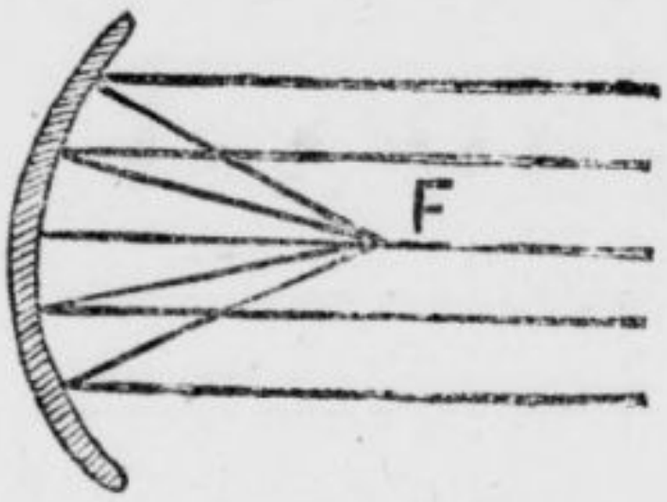

cong cong mà tròn cho nên mấy lẳng yến sáng rọi vào đó đều tẻ vô như rọi xéo lên mặt kiến bằng mặt vậy. Xem như hình đây thì rỏ : Mấy cái lẳng yến sáng chạy ngay vào mặt kiến lòng chảo đều dội lại đâu về một chỗ (nơi chữ F) gọi là cái *lò chánh* (foyer principal).

Cho nên những hình vật chi ở xa mà ngay ngoài trước mặt kiến lòng chão ấy đều rọi vào mặt kiến rồi dội lại ở trước mặt kiến đó mà ra một cái hình giống như vật ở xa rọi vô đó mà ngược đầu lại. Bởi vậy cái mặt kiến lòng chão ấy có thể sánh như cái kiến bầu của ống dòm thường kia vậy.

Nếu cái hình vật ở xa quá thì kẽ cái hình nó rọi vô đều đi đường ngay, chừng nó dội lại thì hình nó ở chỗ cái lò chánh kia. Cái hình đó nó nhỏ lắm, ta phãi đùng cách nào mà làm cho nó lớn lại đặng xem cho thấy rõ và củng phãi làm sao cho ta ở trước cái ống thiên-lý xem sao cho hình ta đừng áng khuất cái vật của ta muốn xem.

Vậy chúng tôi xin chĩ sơ cái cách làm ống thiên - văn của ông Grégouy ra đây cho độc-giả rõ :

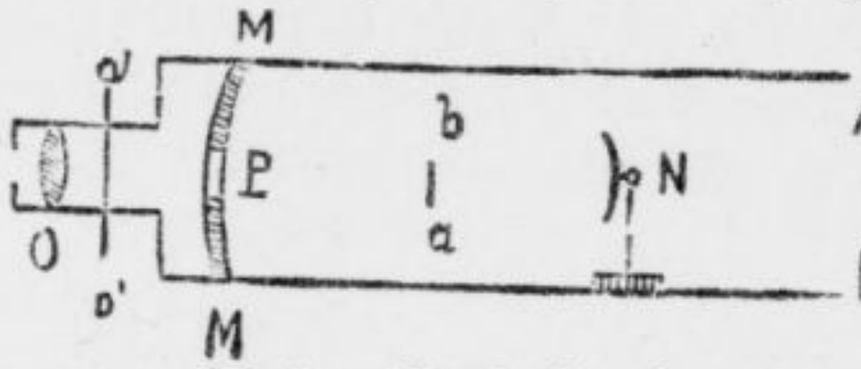

Cái ống thiên-văn cũa ông làm A bằng một cái ống đồng to dài, một đầu thì cở một tấm kiến B rọi bằng loại kim hình lòng chão (*xem hình đây, chử MM*) ở ngay chính giữa kiến ấy có khoét lỗ tròn (nơi chữ P). Ở chỗ chử N lại có một cái mặt kiến lòng chảo vừa lớn hơn cái lỗ giữa của mặt kiến to MM kia và lại ngó ngay về mặt kiến ấy.

Bây giờ nếu có hình ngôi sao hoặc hình cái mặt trăng ở ngay phía trên cái ống thiên-văn (phía chữ A B) thì nó dọi cái hình nó vào mặt kiến lớn MM, rồi dội lại làm ra một cái hình thứ nhứt nơi chữ a b (là lò chánh, foyer principal) mà ngược lại. Cái hình ấy nó ở phía trước mặt kiến nhỏ N ta kéo mặt kiến ấy cho đi tới lui được, làm thế nào cho hình thứ nhứt a b nó rọi trở vô kiến nhỏ ấy cho rỏ. Cái hình rọi vô kiến nhỏ ấy bèn dội trở lại mà chung ngan qua cái lỗ tròn cũa mặt kiến lớn MM mà hiện ra cái hình thứ nhì nửa (nơi chữ a b) lớn hơn cái hình a b hồi nãy mà xuôi lại. Khi ấy ta dòm theo cái lỗ ống thiên văn nơi phía dưới, chỗ có gắn một tấm kiến

trong, bầu 2 mặt (lentil'e biconvexe nơi chữ O) làm cho ta thấy cái hình đó trở ra lớn hơn một lần nữa (nghĩa là chiếu đại một lần thứ ba nữa).

Năm 1672 ông bác sĩ Anh tà *Newton* cũng lấy theo cách làm kiến thiên-văn của ông Grégory mà chế ra một cái ống thiên văn khác chẳng phải dòm ngay phía dưới nơi chỗ chữ O nữa. Ông lại dùng một cái mặt kiến nhỏ bằng mặt thế cho cái kiến lòng chảo nhỏ N kia mà để xiêng xiêng ra ngoài lòng ống thiên văn, thì hình ở trong kiến lớn kia dội lại mà rọi vô mặt kiến ấy, rồi dội trở ra ngay cái lòng ống, nơi ngay chỗ đó ông Newton có làm cái lỗ có kiến lắm để dòm vô.

Sau có ông *Herschell* lại bày chế ra ống thiên văn to lớn dị thường để xem tinh tú cho ra thật to thật gần tỏ rỏ hơn nữa.

Gần đây bên Anh-quốc có ông *Ross* lại đóng một cái ống thiên văn to lớn hơn cũa ông Herschell nhiều. Cái mặt kiến to cũa nó cân nặng đến 3.810 kilos, còn cái ống của nó nặng đến 6.600 kilos.

Ngày nay người ta bày chế ra nhiều thứ ống thiên-văn tuy không lớn lắm mà tinh xảo hơn xưa, xem tinh tú đã ra bình tỏ rõ mà lại to lớn gần hơn mấy ống thiên văn hồi xưa. Bởi vậy nhờ mấy ống thiên văn ấy mà mấy nhà thiên văn mỗi năm tìm được nhiều ngôi sao lạ ở xa lắm, trước không cô ống thiên-văn nào xem thấy được. Cũng nhờ vậy mà nay người ta tìm thấy trong mặt trăng cùng nhiều ngôi hành tinh như sao Hoả-tinh (Mars) có nhiều cái lạ, trước chưa từng thấy đặng.

Còn làm ống thiên văn khó nhứt là đúc cái mặt kiến to và mặt kiến bầu hai mặt của nó. Vì kiến ấy phải thật kiến pha-lê trong-suốt đừng có bọt. Mà nếu đúc một cái kiến lớn bề ngan đôi ba thước tây thì phải nấu biết mấy ngàn kilos kiến pha-lê, công việc làm tốn hao cả ức triệu đồng.— **T. T.**

Ta rất thâm cảm về tình kĩnh-ái của các xứ bên Đông-Pháp đã bày tỏ với ta. Tình ấy đã chứng rằng lúc nầy hơn lúc nào hết, những người Thổ, cũng như những người Lào và người Annam, hết thảy đều thấy rõ giá-trị của công-phu Đại-Pháp và đều tôn kính lòng quảng đại, trí khoan hồng của nước Pháp, với công-trình về mặt kinh-tế và xã-hội của nước Pháp tán-thành trong quê-hương mình.

THƯỢNG-TƯỚNG **PÉTAIN**

BỊNH YẾT-HẦU

VÀ CÁCH PHÒNG NGỪA

Kêu bịnh díp-tê-ri (diphtérie) là bịnh yết-hầu, kể ra thì không đặng đáng lắm, nhưng không phải là vô-lý. Vả lại, phần nhiều người Annam đã kêu như vậy, thì tác-giả một bài phổ thông tưởng cũng không nên câu nệ.

Bịnh yết hầu là bịnh gì ? Đó là bịnh rất nguy hiểm do một giống vi-trùng sanh ra (bacille de Klebs-Lœffler).

Vi trùng thường hay ở trong hầu, trong họng, trong phần trên của bộ hô hấp, làm cho cổ họng, cho yết hầu sưng lên, tương tợ như những màn da-mỏng. Vi trùng nầy có một chất độc. Tùy theo chất độc mạnh hay yếu, bịnh yết-hầu chia ra nhiều thứ :

1°) *Thứ thông thường.* — Bắt đầu rất khó hiểu. Ví dụ : một đứa nhỏ thấy trong mình khó chịu, biếng ăn, biếng chơi và da hơi nóng.

Khi nuốt nước miếng hay là nuốt đồ ăn, cổ nó đau. Tiếng nói của nó hơi khác hơn ngày thường. Bắt nó hả miệng cho rộng và đè lưỡi của nó xuống (lấy cáng muỗng mà đè cũng được) thì ta thấy họng của nó đỏ, hạch hầu long (amygdales) sưng và có một lớp phũ ngoài trắng trắng, không dính lắm. Lớp phũ đó lần lần dày ra, dính chặt thành một lớp màn ngà ngà, rồi lần lần lan rộng chung quanh. Gỡ tấm phủ ấy thì máu sẽ chảy, rồi có lớp khác phũ lại trong vài giờ. Nhiều khi, đứa nhỏ sổ mũi, nghẹt mủi, thở khè và có hạch ở dưới cạnh hàm.

Khi đã gặp mấy triệu chứng đo, thì phải cẩn thận. Có lẻ là bịnh yết-hầu (*díp tê-ri*).

Nếu quả thật là bịnh yết hầu và được chữa đúng thuốc, thì các triệu chứng sẽ tiêu lần sau một tuần lễ. Nhưng bình phục rất lâu, vì có chất độc của vi trùng trong cơ thể. Có khi vì đó mà ngày sau sanh ra bịnh bại.

2°) *Yết-hầu nguy ác.*— Thứ nầy nặng lắm. Vì không được chữa đúng thuốc, bịnh yết hầu thứ thông thường có thể trở nên nguy ác. Cũng có khi sau một thời kỳ lưu hành, vi trùng rỡ nên mảnh liệt và làm ra chất độc rất mạnh. Người ta có thể mắc bịnh yết hầu nguy ác ngay lúc ban đầu. Người bịnh

xanh xao, yếu đuối, hay ọa mữa. Mạch nhảy rất nhẹ và nước tiểu có chất đãu bạch (albumine). Phần nhiều sức nóng lên lối 39 độ. Nhưng hảy coi chừng, có khi người bịnh không nóng mà bao mòn thái quá. Nơi hầu và họng, có những tấm phủ tương tợ như da mỏng, khi thì lờ mờ, khi thì rỏ rệt và lan rộng lạ thường, dày và nâu nâu. Có khi mũi và chân răng bị chảy máu. Mấy triệu chứng nầy mỗi lúc lại nặng thêm lên cho đến khi người bịnh chết, sau 48 giờ đồng hồ vật vã.

3°) Ngoài hai thứ tôi vừa kể, còn nhiều thứ khác nữa. Vi trùng đip-tê-ri có khi ở trong cổ họng, trong yết hầu mà chỉ làm cho đau chút ít hay là không đau chi hết. Rất nguy cho những người ở gần không biết mà đề phòng !

Cũng có khi vi trùng đip - tê - ri liên kết với vài giống vi trùng khác của bịnh sởi (rougeole), bịnh tinh hồng (scarlatine) mà thành nguy hiểm.

4°) *Bịnh đip tê ri ở họng nói* (diphtérie laryngée ou croup).— Vi trùng đip tê ri có thể bành trướng ở họng nói và làm ra những tấm phũ tương tợ như da mỏng che lại. (Đến đây độc giả thấy rằng gọi « bịnh yết hầu » không đúng nữa, vì không lẽ gọi : « Bịnh yết hầu của họng nói » thì nghe chướng quá. Tôi xin phụ vào chữ « đip tê ri ». Đó là tiếng Pháp được Việt-hóa. Nó sẽ có ý nghĩa bao đồng hơn).

Bịnh đip tê ri của họng nói rất nguy hiểm, vì tấm phũ tương tợ như da mỏng, do vi trùng sanh ra, có thể che kín họng nói làm cho nghẹt hơi thở.

Phần nhiều trẻ con từ 1 đến 7 tuổi, hay mắc bịnh nầy. Các triệu chứng cũng gần giống như triệu chứng của đip tê ri yết hầu. Ngoài ra có ba thời kỳ đáng để ý :

a).— Thời kỳ khan tiếng và tắc tiếng ;

b).— Thời kỳ khó thở. Hơi thở chậm chạy, khó nhọc và kêu trầm bổng không chừng. Đứa trẻ dương nằm bổng ngồi dậy, miệng há hốc, chân tay loạn xoạn như tìm một chỗ để niu.

c)— Thời kỳ nghẹt hơi. Sau khi bị nhiều lần khó thở, đứa trẻ bị nghẹt hơi.

Lúc nảy hơi thở còn mạnh và chậm, thì bây giờ lại nhẹ và mau. Đứa trẽ dãy dụa một hồi, lăn lộn bứt rứt, rồi lại nằm yên. Chớ vội tưởng rằng nó bớt. Hảy nhìn kỹ thì ta thấy mặt nó xanh tím, hoặc trắng bạch chãn. Lâu lâu nó cựa quậy một chút rồi lại yên. Thế là nó chết ! Ai đả thấy một lần như vậy, thì không bao giờ quên được, vì cãnh tượng rất thương tâm.

5°) *Bịnh đip-tê-ri ở ngoài yết-hầu và họng nói.*— Vì trùng đip tê ri có thể sanh ở lỗ mủi, ở miệng, ở cuống phổi, ở con mắt, ở lỗ tai và ở ngoài da. Bởi vậy, như tôi vừa nói, gọi bịnh yết hầu thì không đúng. Nên nói : đip tê ri yết hầu, đip tê ri họng nói, đip tê ri lỗ mủi, vân vân...

CÁCH NGỪA BỊNH

Có hai cách : Giữ cho vi trùng không lây qua người mạnh và chích thuốc để ngừa.

1°) Bịnh đip-tê ri do vi trùng sanh ra, nên cố nhiên là hay lây lắm. Vậy phải để bịnh nhơn ở riêng một phòng hay là đem đến nhà thương cho tiện. Những người trông nom phải khoác ở ngoài một cái áo rộng dài bằng vãi trắng (blouse) và đội mũ bằng vải trắng. Khi ra kkỏi phòng bịnh phải cởi áo, bỏ mũ lại và rửa mặt rữa tay cho sạch. Quần áo người bịnh và đồ dùng trên giường phải nấu cho kỷ. Phải bỏ thuốc sát vi trùng như Liqueur de Labarraque hay là Crésyl vào thùng để cho người bịnh khạc nhổ, rữa rảy. Khi người bịnh vừa mạnh, thì cũng còn phải gìn giữ y như vậy trong một tháng. Nhưng thầy thuốc có thể bớt thời hạn ở riêng, là khi nào tìm xem vi trùng hai lần (cách nhau một tuần lễ) mà không thấy chi hết.

Những cách phòng ngừa nầy không được hoàn toàn. Ta nên nhớ rằng còn một hạng người có vi trùng trong mình mà không đau, như vậy không biết đâu mà tránh.

2°) *Chích thuốc ngừa bịnh.*— Phương pháp nầy giản tiện và hiệu nghiệm hơn hết. Từ năm 1925, ở các nước bên Âu-Mỹ, có hàng triệu người đả chích thuốc ngừa bịnh đip-tê-ri và được thấy kết quả rất mỹ mãn. Vì vậy nên ở bên Pháp đả có đạo luật ngày 27 Juin 1938 bắt buộc trẻ con từ 1 đến 14 tuổi phãi chích thuốc ngừa bịnh đip-tê ri. Cuối năm 1939 đạo luật nầy đả được thi hành.

Thuốc chích không làm hại cho sức khỏe. Đây là một bằng cớ : trẻ con từ 1 tuổi sấp lên cũng chích bằng thuốc như người lớn, mà không sao hết. Người ta còn thấy : càng nhỏ tuổi lại càng dễ chích (ít lay bị thuốc hành). Nếu có hành chăng nữa, thì cũng chỉ nóng sơ sài trong một vài giờ hay nội ngày đó, không đáng để ý.

Chích làm 3 lần, mỗi lần cách nhau 15 ngày. Lần đầu 1cc d'Anatoxine diphtérique (Ramon), hai lần sau thì 2cc mỗi lần.

Tùy trường hợp và muốn cho thật châu đáo, người ta có thì chích một lần thứ tư 2cc, gọi là chích « nhắc lại. »

Đại khái, trẻ con từ 1 đến 5 tuổi đã có chích ngừa đíp-tê ri rồi, thì khi đến tuổi đi học nên chích một lần « nhắc lại ». Còn trẻ con trên 5 tuổi mới được chích ngừa, thì đúng một năm sau nên chích « nhắc lại ».

Người lớn muốn chích ngừa bịnh cũng được, nhưng muốn xem có cần hay không thì phải thữ « Réaction de Schick ». Tôi chỉ nói sơ qua mà không giải nghĩa, là vì sợ kéo dài quá hạn định. Tuy vậy, nói ra không phải là vô ích vì độc giả sẻ để ý mà hỏi thầy thuốc. Trẻ con từ 1 đến 14 tuổi nên chích ngừa bịnh đíp tê ri. Nhưng muốn cẩn thận thì phải có thầy thuốc xem đứa nhỏ coi có bịnh gì khác không? Người ta sẻ chích liền hay là huỡn lại một thời kỳ chờ cho đứa trẽ mạnh, hay là khuyên không nên chích (đó là phần rất ít). Có thể khi chích ngừa đíp tê ri, người ta cũng chích ngừa luôn bịnh thương hàn *(fièvre typhoïde)* và bịnh phá thương phong *(télanos)*. Ba thứ thuốc trộn chung vào một ống chích. Nhưng tôi khuyên trẻ con nên chích ngừa đíp tê ri thôi, để cho khỏi bị thuốc hành.

Docteur GIU (Dalat)

∴

Vài ời nói thêm : *Thuốc chích ngừa đíp tê ri kêu bằng Anatoxine diphtérique (de Ramon) làm tại y viện Pasteur bên Paris. Hiện giờ ở các y viện Pasteur Đông-Pháp và vài hiệu bào chế đều có bán. Theo chỗ tôi biết, thì thuốc Anatoxine diphtérique hiện trữ ở đây sẻ hết hạn dùng được kể từ Septembre 1943. Vậy chúng ta nên cho con, em chích ngừa đíp tê ri ngay bây giờ. Chiến tranh còn lâu, ta không nên để cho những thuốc qui báu ấy vô dụng. Đã uổng công người bào chế lại còn thiệt thòi cho trẻ em!*

ĐÃ CÓ BÁN :

CƯỜI KỈNH

Của HỒ BIỂU-CHÁNH

Một quyển tiểu thuyết giáo-dục có giá-trị, rất cần thiết cho mọi gia-đình của mọi giai-cấp trong xã-hội.

Một áng văn kiệt tác mà mọi người cần nên đọc và đừng để thiếu trong tủ sách gia-đình,

Sách dày hơn trăm sáu mươi trương, ấn loát rất mỹ-thuật. **Giá đặc biệt : Op.70**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI-VIỆT

A. Frères Guillerault — SAIGON

RƯƠNG VÀNG CỦA CON TÔI

của Mỹ-Ấm **TRƯƠNG-VĨNH-TỐNG**

(Tiếp theo)

Lại nói rằng : « Con người ta đối với cha mẹ, về phần lễ thì phải khiêm kính như kẻ tôi-tớ; về phần tình thì phải dịu dàng như đứa trẻ con».

Ông Viên quân-Tái nói rằng : « Con hiếu thờ cha mẹ, chẳng nên để cho cha mẹ có lòng lãnh đạm (phải làm cho cha mẹ thương), chẳng nên để cho cha mẹ có lòng phiền não (phải làm cho cha mẹ vui), chẳng nên để cho cha mẹ có lòng sợ sệt (phải yên lòng cha mẹ), chẳng nên để cho cha mẹ có lòng sầu muộn (phải chìu lòng cha mẹ), chẳng nên để cho cha mẹ có lòng khó nói (phải đón ý cha mẹ), chẳng nên để cho cha mẹ có lòng thẹn thùa (phải làm vẻ vang cha mẹ)».

Lại nói rằng : « Con người ta đối với cha mẹ, vẽ mặt và lời nói phải nên hòa nhã dịu dàng ; chẳng nên lỗi về nghiêm nhặt cứng rắn ».

Nói tóm lại, kẽ làm con phải nên có lòng yêu chơn thật, lúc nào cũng để lòng nghĩ tới cha mẹ, thì tự nhiên khí hòa vẻ dịu, đối với mọi sự khởi cư ẩm thực của cha mẹ, sẻ chẳng hề có ý khí lớn ; đó là kính do yêu mà sanh ra, mới tỏ ra lòng thật kính vậy.

Ông Trần-hoành-Mưu nói : « Hai chữ Kính, Hòa, là cội rễ đạo hiếu, xữ cảnh thuận nghịch,». Không chi là chẳng bạp nghi Kẻ làm con lúc nào cũng nên ghi nhớ câu cách ngôn nầy, vì hai chữ Kính, Hòa, đều gồm đủ cả tình và lễ.

Vả lại, con người ta xử cảnh thuận mà giữ được đạo hiếu, vẫn còn là lẻ thường ; chớ như kẽ gặp cảnh nghịch mà đạo hiếu vẫn giữ được toàn, đó mới thấy cái chỗ khó khăn và tỏ ra lòng hiếu đặc biệt. Đại đề như cha mẹ hiền mà con hiếu, vẫn là đem đạo thường xử với cảnh thuận ; đến như cha mẹ không hiền mà con cũng hiếu, đó mới là xử cảnh nghịch mà chẳng lỗi đạo thường. Coi như đức Khổng-Tử chỉ khen vua Đại-Thuấn là *đại hiếu* mà thôi, thì há phải ngoài ra đều là kẻ bất hiếu ? Nghĩa là vẫn có kẻ hiếu, nhưng đối với đức hiếu lớn của vua Đại-Thuấn thì là nhỏ, vì thuở bàn vi ngài toàn đạo hiếu đối với cảnh nghịch là cha mẹ không hiền. Cha là Cổ Tẩu người thì ương ương ; mẹ ghẻ lại tánh càng khe khắc. Sách Khuyến Hiếu Ca đã tả hình dung cái đức chẳng hiền của ông cha bà mẹ ông Thuấn như vậy.

Thế mà ngài giữ được toàn đạo hiếu, làm cho cả cha và mẹ đều phải cảm hóa mà được vui lòng. Cái đức hiếu của ngài có hiệu quả đến đỗi đi cày cấy tại núi Lịch-sơn để có lúa nuôi cha mẹ, mà cảm động tới trời đất : mưa thuận gió hòa ; cảm động tới loài vật : voi cày ruộng, chim nhổ cỏ thế cho. Tiếng hiếu thuận xa bay bệ-thánh, cảm động tới cả ông vua thuở đó : phải triệu về triều mà trao chánh nhường ngôi cho. Vậy cái gia sản bằng chữ Hiếu của ngài chẳng những không lỗ vốn mà thôi, còn có lời to nữa.

Lại như trong sách Khuyến-hiếu-ca chỉ dẫn truyện hai vị đế-vương là vua Đại-Thuấn, vua Văn-Đế và hai mươi hai nhà đấng hiền trong hàng sĩ thứ, thì há hiếu từ xưa nay chỉ có số hai mươi bốn hay sao ?

Nghĩa là hiếu từ chẳng những hai mươi bốn nhà ấy mà thôi, nhưng nhắc ra hai mươi bốn nhà ấy làm gương treo đất nghĩa trời kinh, vì đều là nhà hiếu từ xử cảnh nghịch mà chẳng lỗi đạo thường ; hoặc nghèo khó mà phải đội gạo nuôi cha, chôn con nuôi mẹ ; hoặc gặp những ông cha bà mẹ éo-le, đỗi ăn măng mùa đông, đỗi uống sữa mai tươi ; hoặc là nàng dâu biết kính thờ cha mẹ chồng như cha mẹ ruột, mà đều đem lòng hiếu cảm động đến cả trời đất thần tiên, cùng đạo tặc, cầm thú vâu vân...

Coi đó thì thấy rỏ rằng : *Người tai mắt đứng trong thiên hạ, ai là không cha mẹ sanh thành.* Mà ở sao cho xứng chút tình làm con, chẳng những hai mươi bốn nhà là hết, nhưng nói về tiết hiếu đặc biệt, mà có thể soi gương tỏ rõ cho đời, thì *Trải xem thuở trước thánh hiền, thảo hai mươi bốn, thơm nghìn muôn thu.*

Bàn cho rộng ra, thì đạo hiếu chẳng những trực tiếp với cha mẹ mà thôi, còn gián-tiếp với người của cha mẹ nữa. Cho nên nói rằng : « Những người của cha mẹ kính thì mình cũng kính, những người của cha mẹ yêu thì mình cũng yêu ».

Suy ngược trở lên, thì ông bà nội ngoại ấy là những người cũa cha mẹ rất kính. Lấy lương tâm mà nói, thì là mình chìu lòng kính của cha me mà kính theo. Nhưng lấy luân lý mà bàn, thì cũng là bổn phận của mình nữa, nghĩa là sanh ra mình là cha mẹ, mà sanh ra cha mẹ là ông bà, có cha mẹ mới có thân mình, có ông bà mới có thân cha mẹ. Huống chi ông bà nội ngoại vẫn có cái hy-vọng *bồng cháu*, có cái lạc thú *ngậm đường* (1) thì mình phải nên đem lẽ kính thờ cha mẹ mà kính thờ ông bà ; hết bổn phận làm cháu đối với ông bà, tức là hết bổn phận làm con đối với cha mẹ.

Suy xuôi sấp xuống, thì bầy con cháu cũa cha mẹ ấy là những người cũa cha mẹ rất yêu. Lấy thiên-lý mà bàn, thì là mình chìu lòng yêu của cha mẹ mà yêu theo. Nhưng lấy nhơn tình mà nói, thì cũng là chi tánh cũa mình đây, nghĩa là cha mẹ sanh ra một bầy con, đồng với mình là hàng anh em ruột ; anh em mình sanh ra bầy con nữa, đối với cha mẹ mình là hàng cháu. Huống chi con cháu cũa cha mẹ đối với mình vẫn là một thể *tay chơn*, vẫn là một mạch *cốt huyết*, thì mình phải nên đem tình yêu mến cha mẹ mà yêu mến con cháu của cha mẹ ; hết chi tánh nhơn từ đối với kẻ dưới, tức là hết chi-tánh hiếu thuận đối với người trên.

Trở lên sấp xuống, vẫn nguyên là thống-tự một dòng. Còn suy ngang mà ra thì bao nhiêu thân thích bạn bè của cha mẹ đều là những người kính yêu của cha mẹ, mình đều nên tùy bậc mà xữ, kính trên yêu dưới, sao cho trên thuận dưới hòa, miễn bết tình lẽ cũa mình, tức là lòng hiếu thuận với cha mẹ.

(Còn nữa)

---

(1).— Trong tờ chiếu của bà Mã Thái-hậu đời Đông-Hán có câu : « Ngô đản đương hàm di lộng tôn ». (Ta chỉ nên ngậm đường giỡn cháu). Nghĩa là bà đem miếng ngọt miếng bùi mà làm vui với cháu.

GIA-LONG PHỤC QUỐC

DIỄN-CA

của ĐẶNG-THÚC-LIÊNG

(Tiếp theo)

Thâu tàu tốt trẩy sang Tam-Phụ (1),
Luống ngậm ngùi lối củ lưu-ly.
Bãy năm (2) lắm cuộc gian nguy,
San-bà vừa tạo thành trì lại tan.
Hội Tướng-sĩ Hậu-giang đình giá,
Lủ Tây-san công phá theo liền.
Qua Rạch-giá lại Hà-Tiên,
Rủi thêm Chơn-lạp binh truyền đón ngăn.
Cầu Xiêm viện sứ thần một đạo (3),
Bị Lạp-mang tàn bạo giết ngay.
Lòng riêng giúp giặc nào hay,
Bấy lâu đùm bọc đến nay rả rời.
Lịnh trên nghĩ nhiều nơi chẳng tiện,
Vua tôi thà vượt biển dung thân.
Đêm bè sóng gió càng tăng (4),
Thuyền dường có vật đở nưng vững vàng.
Sáng ra thấy rỏ ràng bầy rắn,
Đưa ngự châu (5) qua đảng trùng dương (6).
Thấy thời sợ, nghỉ nên thương,
Vật linh ai khiến tìm phương giúp người.

---

(1) — Ba-giồng thuộc tỉnh Mỹtho bây giờ.

(2) — Kể từ năm 1775 tới năm 1782.

(3) — Ông Nguyễn hữu Thoại, Trần xuân Trạch, Cao phước Tri phụng mạng qua Xiêm cầu viện, đi ngang Chơn-lạp b vua Chơn lạp có lòng riêng giúp Tây san nên thừa kỳ vô bị sai tướng đón giết nội đạo sứ. Ông Thoại và ông Trạch sau chịu phong tặng Chưởng dinh quận công, ông Tri sau chịu phong tặng Chưởng cơ.

(4) — Đêm mùa hè năm Nhâm dần 1782 tháng tư, Đức Cao Hoàng thất thủ Gia định chạy vô Hà tiên rồi vua tôi xuống thuyền vượt biển qua Phú quốc (coi mục « Quân xà phu Châu » sử ký).

(5) — Thuyền Vua.

(6) — Ngoài biển khơi.

Phú-quốc Đảo (1) đỡ nơi trú tấc (2),
Vọi vọi trông tin tức ba quân.
Mảy binh đả sẳu kinh luân (3),
Tạm an ao cá, đợi lần gió mây (4).
Hai phe rũi bị Tây-san tặc,
Lòng bạo tàn quĩ quốc nên ghê.
Giết người lấy của ê-hề,
Nam-thùy lại chịu nhiều bề họa tai !
Đỗ-Nhàn, Trấp (5) một loài giúp nguỵ,
Ba ngàn quân phòng bị thành Phang (6).
Giặc thuyền trở lại Trà-bàng (7),
Đề-huề Nhạc, Huệ một đoàn lui binh.
Châu-văn-Tiếp nghe tin thất thủ, .
Liền đam binh vào cứu Cần-giờ.
Lưởng-san tá quốc đề cờ (8)
Anh-hùng dễ để cỏi bờ về ai ?
Năm quân thấy an bài đội ngũ (9),
Một lịnh liền tấn thủ thành trì.
Cả ngàn con giặc phơi thây,
May cho Nhàn, Trấp thoát vây bôn đào
Sai người đến cù-lao Phú-Quốc,
Tấu thiệp dưng cho đức thánh-hoàng (10).
Được tin truyền lịnh hồi loan (11),
Tiếp cùng tướng-sĩ đôi hàng cung nghinh.

(2 lần thâu phục thành Saigon — tháng 8
năm Nhâm-dần 1782)

---

(1) — Cù lao Phú-quốc thuộc tỉnh Hà-tiên bây giờ.

(2) — Đạo vua ngự, đừng quân lại.

(3) — Tài trí sắp đặt việc trị nước, ví dụ : việc làm tơ, biết mối nào để làm canh, mối nào làm chỉ dệt hàng.

(4) — Rồng (tỵ và vương) chẳng phải ở ao ao cá, chỉ đợi cơ-hội gió mây sẽ bay lên.

(5) — Nhàn với Trấp đều là bộ tướng của Đỗ thanh-Nhân theo giúp Tây-san.

(6) — Phang-an trấn, tỉnh Gia-định thuở xưa.

(7) — Tỉnh Bình định hồi xưa kêu là Chà bàng thành.

(8) — Cờ đề bốn chữ « Lương San Tá Quốc ».

(9) — Trung quân Tôn-thất-Hân, Tiên phong Phạm văn-Sĩ, Hậu đạo Nguyễn-văn-Thao, Tả chi Lê-văn-Duân, Hậu chi Nguyễn-văn-Thuận.

(10) — Tấu sự đánh giặc thắng với vua.

(11) — Vua ngự về.

Tuông lụy ngọc tỏ tình luyến chúa,
Phước may xuôi còn chồ trùng-phùng.
Càng cay đắng, lắm mặn nồng,
Nhiều phen gian hiểm, một lòng trung trinh.
Lịnh trên nghỉ thế mình còn sút,
Giặc tuy lui e lúc trùng lai.
Binh thuyền trước phải an bài,
Lại nên giao hảo người ngoài giúp ta.
Lê phước-Điển (1) Xiêm-la cầu viện,
Võ-di-Nguy thủy chiến tập rèn (2).
Dọc sông đồn bảo đắp liền,
Một bên Thão giãng (3) một miền Đốc-Ngư (4).
Thuyền ỷ dốc trăm đư qua lại,
Bè hỏa công (5) một giải đề phòng.
Ngàn xưa rực rở võ công,
Trời Nam một chúa anh hùng là đây.
Thám quân Chỉnh (6) ngày rày phãn Trịnh,
Giúp Tây sau thêm cánh thêm vây.
Dẹp Nam đánh Bắc vang dầy,
Vì người trợ kiệt sẵn tay mưu thần.
Năm Qui Mão (1783) biến Cần lại loạn,
Quân Tây-sau một đãng xâm lăng.

(Còn nữa)

---

(1) — Lê phước-Điển cai cơ.

(2) — Võ di Nguy Trung Thủy cai cơ.

(3) — Thão Giảng bão phần ông Dương công-Trừng coi.

(4) — Đốc Ngư bảo phần ông Tôn-thất Văn coi.

(5) — Giám quân Tô lo kết bè chứa đồ hỏa công ngữ theo sông phòng đốt giặc.

(6) — Nguyễn hữu Chỉnh người tỉnh Nghệ-an, làm quan Thám-quân của Trịnh-Sum, phản Trịnh đầu Tây-sau, bày vẽ mưu sâu, dẹp Nam đánh Bắc, nhiễu hại trong nước vô cùng.

ÁI-TÌNH MIẾU

TIỂU-THUYẾT CỦA HỒ BIỂU-CHÁNH

(Tiếp theo)

PHẢI. . . . Toa nói nhằm. . . . Tại sự tấn hóa nó đổi trí con người. Ai dám chắc bây giờ toa thích ẩn-dật mà toa sẻ ôm sở thích ấy đến già, chẳng bao giờ toa đổi ý mà thích sự phiêu-lưu hay là thích mùi danh lợi.

— Tiền-trình cũa mình làm sao mình biết trước được, đi tới khúc nào thì mình biết khúc ấy mà thôi.

— Ở đời mình thấy việc gì vật gì củng đổi dời hết thảy, ấy là tại sự tấn hóa mà gây ra, bởi vì hễ một việc được tấn-hóa thì nó lôi cuốn mấy việc khác phải tấn-hóa theo hết. Như trong xứ mình, vì sự học-thức tấn hóa mà nó kéo luôn tâm-hồn, luân-lý, phong-tục đều phải tấn hóa hết thảy.

— Mõa không để ý khảo - cứu về khoản đó. Mõa chĩ biết luân-lý và phong - tục cũa người mình bây giờ đổi khác hơn xưa đến 100 phần trăm, mà đổi ra xấu, chớ không phải đổi ra tốt.

— Có chỗ xấu mà củng có chỗ tốt chớ.

— Hum ! Tốt theo hình thức ở ngoài... Chánh cái khuôn khổ ở trong, là chỗ cần ích hơn hết, thì suy bại lắm.

— Nhằm lắm... Hồi nảy toa tiếp chuyện với ma femme và cô Lý, toa có thấy đờn bà con gái bây giờ khác hơn hồi trước hay không ?

— Khác xa lắm, khác như 1 với 10. Hồi trước người ta lấy cách sụt sè e-lệ làm quí ; bây giờ người ta lại thích cách lanh lợi lẳng-lơ.

— Rỏ ràng trí toa oán đàn-bà !

— À ! phải. . . Xin toa dung thứ. . . Mỏa có bịnh,

— Mỏa hiểu. Mõa cầu chúc cho toa mau trừ được bịnh của toa đặng thưởng thức cái nhan sắc xinh đẹp với cái giọng nói hữu duyên cũa hạng thuyền-quyên bồ-liễu kim thời một chút.

— Moả chắc mỏa không có cái mạng được hưởng sự ấy.

— Đờn-ông phải cứng cõi hăng-hái, không nên thổ lộ những lời nhu-nhược bi-quan như vậy.

Trời đã tối rồi. Bồi vừa vặn đèn trong nhà cháy lên, thì xe của cô Lý và cô Mỹ về tới. Cô Lý đưa cô Mỹ vô nhà, thấy Trường với Phúc đương ngồi trước hàng ba thì nói : « Em ghé lấy sầu-riêng với thơm. Không biết sầu-riêng nầy ăn liền được hay chưa ».

Phúc lật đật trả lời :

— Bốn trái đều mới chín. Như muốn ăn gắp thì ăn liền cũng được. Nhưng mà để ngày mai sẻ ăn thì thơm hơn.

— Em muốn về ăn liền đêm nay. Anh làm ơn lựa giùm coi trái nào chín nhiều hơn hết đặng em xin.

— Trái nào cũng vậy. Chín rồi hết.

Cô Mỹ nói : « Anh Phúc cho mình, chớ bán chác gì đó mà đày ảnh lựa. Chị vô đây tôi lựa cho. »

Hai cô đi vô trong. Cách một hồi, bồi xách một trái sầu-riêng với hai trái thơm đem ra xe. Cô Lý đi theo. Khi ra tới hàng ba, cô đứng lại mà nói : « Em xin từ hai anh. Em cãm ơn anh Phúc nhiều lắm. »

Phúc đáp : « Vật nhỏ mọn không đáng cảm ơn ».

Cô Lý cười mà xuống thềm, Cô Mỹ nói với : « Chị nhớ sáng mai chị lại trả lời việc ấy nghe hôn ».

Bồi dọn cơm rồi, cô Mỹ mời Phúc và Trường vô dùng bữa tối. Lúc ngồi ăn cơm cũng vậy, mà lúc ăn cơm rồi ngồi sa lòng uống trà nói chuyện cũng vậy, vợ chồng Trường vui vẻ, cứ kiếm chuyện mà nói đặng Phúc hết ái ngại sụt sè. Nhưng mà Phúc vẫn dè dặt, ít nói ít cười, nhứt là cố ý không muốn nói dài với cô Mỷ, mà hễ nói thì ngó chỗ khác, không chịu ngó cô.

Mới 9 giờ rưỡi mà Phúc đã buồn ngũ, chịu lỗi rằng ở vườn ngủ sớm nên thành thói quen.

Cô Mỹ đích thân đi coi cho bồi dọn phòng giăng mùng rồi mới nói nhỏ với chồng đặng mời khách đi nghỉ.

Sáng bữa sau, vợ chồng Trường thức dậy ở trên lầu đi xuống thì thấy Phúc đả thay đồ rồi. Trường chưng hững hỗi :

— Toa dậy hồi nào ?

— Mõa dậy hồi 5 giờ.

— Dậy làm chi sớm vậy ?

— Mõa quen dậy sớm nên ngũ nán không được.

— Toa muốn đi đâu mà thay đồ ?

— Đi mua đồ chút đỉnh, mua giày, vớ, sơ-mi. Mấy năm nay mõa không thèm sắm nên đồ tệ quá.

— Còn sớm lắm, nhà hàng chưa mở cữa đâu. Để lót lòng tới sẻ đi. Mà toa muốn mua đồ thì lấy xe hơi mà đi chớ. Toa ở nhà quê mới ra chợ, toa đi lang bang lính bắt còn gì.

Cô Mỹ tức cười rồi kêu bồi thúc dọn đồ lót lòng cho mau. Ăn rồi Trường kêu sốp phơ biểu đem xe ra mà đưa Phúc đi chợ và dặn Phúc nếu muốn mua thứ gì thì nói với sốp-phơ nó sẽ chạy lại đó cho mà mua, vì sốp-phơ biết tiệm nào bán thứ nào tốt, thứ nào rẽ.

Phúc lên xe đi một hồi lâu, thì cô Lý lại nhà Trường, hữa nay cô đi xe-kéo. Vừa bước vô cữa thì cô nói : « Ba tôi cho phép tôi đi Đàlạt rồi, chị Mỷ à. Tôi vừa nói thì ba tôi chịu liền, sẵn lòng lắm. Vậy tôi lật đật lại cho chị hay và xin phép anh Trường cho tôi đi chung xe rồi lên Đàlạt cho tôi ở đậu trong nhà. »

Trường cười và đáp : « Tôi cũng sẵn lòng cho nữa. Người có sắc và có duyên như cô muốn xin việc gì cũng được hết, ai nở bắt bẽ cho đành. »

Cô Lý ngồi và ngó cô Mỷ và nói : « Chị Mỷ, chị nghe hay không ? Anh Trường cũng biết ve gái nữa chớ. »

Cô Mỷ cười mà đáp : « Tập dượt lần đặng chạy độ hội. »

Trường hả miệng le lưỡi nói : « Cha chả, qua là ngựa đua hay sao mà em nói như vậy ? Đờn-bà thương-lưu chẳng nên bắt chước lối văn « bàn ngựa » để dùng mà nói chuyện. Nói điệu đó nghe khiếm nhả ».

Hai cô cười ngất.

Cô Lý nói : « Tại anh dùng lời khiếm nhả mà nói với em trước, nên chị Mỷ phải lấy điệu ấy mà trả lại cho anh chớ sao ».

Trường chắc lưỡi nói : « Mới học chọc gái bị đòn nặng quá ».

Cô Lý hỏi cô Mỷ :

— Anh Phúc đi đâu vắng ?

— Ảnh đi mua đồ.

— Hồi hôm tôi ăn trái sầu-riêng ngon quá, mà thơm tàng-ong củng ngon nửa. Chị có ăn thữ hay chưa ?

— Tôi cũng có ăn rồi hồi hôm. Ngon thiệt.

— Tôi lấy làm tiếc không gặp anh Phúc đặng tạ ơn ảnh.

Trường chận mà đáp với cô Lý :

— Tôi tưởng tạ ơn người đi xin về cho mà ăn có lẻ củng được mà.

— Ơn của anh thì chị Mỷ tạ, chớ không phãi em. Nầy, anh Trường, anh Phúc có đi học bên Tây mà sao bộ ãnh thiệt-thà quá há ?

— Ê ! Không phải thiệt-thà đâu. Xanh vỏ đỏ lòng đa. Đừng có thấy bề ngoài quê mùa cà-khu mà khinh khi ảnh. Lầm to đa cô.

— Em đâu dám khinh khi anh Phúc. Em thấy bộ ãnh thiệt thà thì em nói thiệt thà vậy thôi chớ.

— Ảnh Phúc hồi ở bên Tây ảnh lanh lợi bặt thiệp hơn tôi nhiều lắm. Tại bây giờ ảnh có bịnh nên ảnh lơ lững chán ngán rồi thành chú nhà quê đó.

— Bịnh gì vậy ? Tội nghiệp dữ hôn !

— Bịnh thất tình.

— Ạ ! . . . Vợ chết hay sao mà ảnh thất tình ?

— Không phải. Để tôi thuật sơ tâm sự cũa ảnh cho mà nghe. Hôm qua tôi lên, không có anh Phúc ở nhà, ảnh ở ngoài rẫy nứa. Bà già mới nói chuyện với tôi như vầy ; Hồi ảnh ỡ bên Tây thì ông già ở nhà có hứa làm sui với Hai-Bình, là chũ vườn cao su ở bến Bà Tang, là chồ nào không hiểu. Người gái hứa hôn với ảnh tên cô Hạnh. Ảnh với cô nọ có gởi hình cho nhau và có gởi thơ qua lại mà tỏ tình với nhau nữa.

Chừng ông già mất, ảnh phải thôi học trỡ về nuôi mẹ, cô nọ thấy ảnh học lở dở không có bằng cắp chi hết, mới bội ước bỏ ảnh mà ưng ông Bác-sĩ nào đó ở Saigon đây. Tôi không rõ ông Bác sĩ đó tên gì, bà già không biết.

— Ối ! Em biết mà. Thằng cha Khuyến nhỗ răng đó, chớ bác sĩ gì. Phãi, em có nghe M. Khuyến cưới con của chũ vườn cao su nào ỡ miệt Gia-định giàu lớn lắm ; cưới chừng tám chín tháng nay phãi hôn ?

— Phải. Có lẻ mông-xừ đó. Vì anh Phúc có tánh đa sầu đa cảm, lại ảnh lở thương cô nọ, bởi vậy ảnh thất tình thất chí, hết biết ham muốn sự chi nữa. Mấy tháng nay lăn lóc làm vườn làm rẫy như cu ly vậy, tính dùng sự mệt xác mà chôn cái uất vì tình.

Tội nghiệp bà già buồn quá, xúi ãnh đi chơi cho khuây lảng ảnh không chịu đi, khuyên ãnh cưới vợ đặng quên người củ ảnh không chịu cưới, tự quyết sống mãn đời với cảnh vườn tược, để ý oán hết thảy đờn-bà con gái trong thế gian. Chừng kêu ãnh về đặng gặp tôi, tôi thấy bề cư xữ của ảnh, tôi nghe ảnh than thở việc đời, tôi thương ảnh hết sức. Ảnh

có bịnh, bịnh nhiều lắm, bịnh về tâm-hồn. Bà già cậy riêng tôi phải ráng làm thế nào mà trị bịnh giùm cho ảnh. Anh em thương nhau quá, tôi phải lo cứu ãnh, bởi vậy tôi ép ảnh phải đi với tôi xuống đây rồi lên Đàlạt nghỉ ít ngày đặng giải trí. Ban đầu ãnh không chịu đi, bà già với tôi theo ép riết nên ảnh phải đi đó.

Chuyện cũa anh Phúc như vậy. Em với cô Lý phải dè-dặt, đừng có khinh thị ãnh tội nghiệp, phãi giúp với tôi mà làm cho ảnh vui lòng đặng ảnh quên tâm sự cũa ảnh hoặc may ảnh hết bịnh. Hồi trước ảnh là người đúng đắn lắm vậy, cang trực, nghĩa dõng, liêm sỉ, các tư chất tốt ảnh có đủ hết, không phải là bợm xõ-lá, đánh-dóc như họ vậy đâu.

Nghe rỏ rồi cô Lý ngồi suy nghĩ mà sắc mặt buồn hiu.

Cô Mỹ hỏi chồng :

— Anh Phúc chơi-vơi trong cái cảnh thãm khổ như vậy, mà sao hôm qua, lúc anh mới về, anh lại khen bề ăn ở cũa anh Phúc có nhiều thú vị thanh cao nhàn lạc cũng như cảnh tiên ? Anh muốn nói như vậy cho vui lòng anh Phúc hả ?

— Không phải.Thiệt anh Phúc sắp đặt bề ăn ở thành cao nhàn lạc lắm chớ. Cảnh ấy thú-vị lắm, song thú-vị với bực già cả chán đời, hết muốn lợi danh gì nửa kia. Anh Phúc còn thanh-niên mà lại có viền chí, nếu để ãnh nằm êm trong cãnh ấy thì uổng mà cũng tội nghiệp cho đời của ảnh quá. Sanh làm người mà trọn đời phải chịu buồn-bực, không hưởng được chút vui sướng nào cũa đời hết, thì sự sống có ý nghĩa gì. Em hiểu hay không ?

— Hiểu rồi. . . . Mà bây giờ mình phải làm thế nào mới trị bịnh cho anh Phúc được ?

— Qua tưởng trước hết mình phãi làm cho ãnh quên cô Hạnh. Hễ ảnh quên được, thì ãnh hết buồn-bực, rồi lần lần ãnh sẻ ái mộ mùi đời, hết chán ngán nhơn-tình thế-thái nữa.

— Vấn ái-tình khắn chặt lắm, sợ khó mà gở được.

— Qua phải ráng thữ coi.

Cô Lý nảy giờ lặng thinh, bây giờ cô mới vỗ vai cô Mỹ mà nói :

— Tôi nhớ rồi chị Mỹ à. Hai chị em mình biết cô Hạnh đó.

(Còn nữa)

Imprimerie THẠNH MẬU
3, rue de Reims — Saigon

L'Administrateur Gérant :
— HỒ-VĂN KỲ-TRÂN —

Tirage : 2.000 ex.